

# 4.1

# THE HISTORY OF CHOCOLATE

(Câu chuyện Sô cô la)



Nhiều người cho rằng Sôcôla có nguồn gốc từ châu Âu. Tuy nhiên, Sôcôla, được gọi với tên gọi “thức ăn của Chúa”, được ra đời lần đầu tiên ở nước Mỹ. Sôcôla đầu tiên khác với Sôcôla **contemporary**.

Cây cacao hoang dại có thể dễ dàng trồng được ở khu rừng nhiệt đới **humid** Amazon. Những **cluster** hoa lớn lên trên những cây cacao này sẽ biến thành những hạt giống. Có thể tìm thấy khoảng 20-60 hột cacao trong hạt. Hột cacao là thành phần cần thiết cho tạo độ ngọt, **soothing** và vị ngon của sôcôla.

Cả hai nền văn hóa **Mayan** và **Aztec** đều nghĩ rằng cây cacao được thượng đế mang về từ **paradise**. Người Mayan và Aztec sử dụng hạt từ cây **divine** này để tạo ra một loại **beverage** đặc biệt với một **odor** vô cùng dễ chịu. Điều đáng ngạc nhiên là, người **Aztec** tin rằng đồ uống này lại **toxic** cho phụ nữ và trẻ em.

Ở những năm 1500, nhà thám hiểm người Tây Ban Nha Cortes đã gặp bộ tộc người Aztec. Cortes khá quan tâm đến những **plantations** nơi người Aztec **cultivated** cây cacao. Khi ông quay trở về châu Âu, ông đã đem theo những hạt cacao bên mình. Ông giới thiệu cho người dân Tây Ban Nha về đồ uống cacao của người Aztec.

Trên 100 năm tới hoặc hơn thế nữa, những ông vua, nữ hoàng và những thành phần của giới thương lưu đều ưa thích loại đồ uống cacao này. Họ yêu thích nó đến độ họ còn học cách thêm đường vào đồ uống! Chẳng mấy chốc, cacao đã trải rộng khắp châu Âu. Những cỗ máy mới cho phép người làm sôcôla tạo ra độ hoàn hảo cho sản phẩm và sản xuất chúng với **rapid rate**. Công đoạn chuẩn bị hạt theo những cách thức đặc biệt sẽ cho ra được những **aroma** riêng của sôcôla. Hạt cacao được **combined** với sữa **condensed** để cho ra một loại sôcôla có **texture** mịn.

Ngày nay, sôcôla đương đại với những hương vị **subtle** chiếm đầy trên những kệ hàng trong các cửa hàng sôcôla đắt đỏ. Những loại sôcôla ngày nay **vary** nhiều. Mặc dù vậy những người thực sự yêu thích sôcôla có thể nhận biết được đâu là loại sôcôla ngon nhất. Họ sẽ cho bạn biết được rằng hương vị của loại sôcôla chất lượng cao vẫn sẽ lưu giữ được **palate** dù bạn đã thưởng thức nó rất lâu rồi.

1. contemporary (tính từ): hiện đại, đương đại
2. humid (tính từ): ẩm
3. cluster (danh từ): cụm
4. soothing (tính từ): dễ chịu
5. paradise (danh từ): thiên đường
6. divine (danh từ): đồ uống
7. beverage (tính từ): thiêng liêng
8. odor (danh từ): mùi vị
9. toxic (tính từ): có hại
10. plantation (danh từ): đồn điền
11. cultivate (động từ): (cultivated) trồng
12. rate (danh từ): tốc độ
13. rapid (tính từ): nhanh chóng
14. aroma (danh từ): mùi thơm
15. combine (động từ): (combined) kết hợp
16. condensed (tính từ): đặc
17. texture (danh từ): độ mịn
18. subtle (tính từ): tính tế
19. vary (động từ): đổi khác, thay đổi
20. palate (danh từ): khẩu vị

Many people believe that chocolate originally came from Europe. However, chocolate, called the "food of the gods," was first made in the Americas. The first chocolate was very different from ..... chocolate.

Wild chocolate trees can grow easily in the ..... Amazon rainforest. ..... of flowers growing on these trees turn to seeds. About 20 to 60 cacao beans can be found in the seeds. Cacao beans are the ingredient needed to create sweet, ....., and delicious chocolate treats.

The Mayan and Aztec cultures both thought that chocolate trees were brought from ..... by gods. The Mayans and Aztecs used the beans from this ..... tree to create a special ..... with a very pleasant ..... Surprisingly, the Aztecs believed that it would be ..... to women and children.

In the 1500s, the Spanish explorer Cortes met the Aztecs. Cortes became quite interested in the ..... where the Aztecs ..... chocolate trees. When he returned to Europe, he took cacao beans with him. He introduced the people of Spain to the Aztecs' chocolate beverage.

Over the next 100 years or so, kings, queens, and members of the upper class enjoyed drinking chocolate. They enjoyed it even more once they learned to add sugar to the beverage! Soon, chocolate had spread all across Europe. New machines allowed chocolate makers to perfect their products and produce them at a very ..... Preparing the beans in special ways brought out the ..... of chocolate. The beans were .... with ..... milk to give the chocolate a smooth .....

Today, contemporary chocolates with ..... flavors fill the shelves of expensive chocolate shops. The different types of chocolate available today ..... widely. True chocolate lovers can tell which is best, though. They will tell you that the flavor of high quality chocolate stays on the ..... long after you finish it.



Ở giữa lòng đại dương, có một hòn đảo nhỏ hình giống một **arc**. Ở đây, những con khỉ đang chơi đùa cùng nhau trên bãi biển và trên thân cây. Nhưng những con khỉ sống ở đây bằng cách nào?

Có một lần, một **admiral** người Anh đang đi khám phá Châu Phi thì ông phát hiện ra có đến hàng trăm con khỉ. **Character** của đô đốc khá tư lợi. Ông nghĩ, "Mình có thể bán những con khỉ này và sẽ trở nên vô cung giàu có! Mình sẽ đưa chúng về Anh."

Vì thế ông ta làm ra những cái bẫy để bắt những con khỉ. Ông ta đặt **stakes** dưới đất, cột **string** xung quanh và làm thành **loops** trên sợi dây. Khi những con khỉ chạy ngang qua khu rừng, chân chúng sẽ bị mắc vào những thành lọng, và chúng không thể trốn thoát. Sau đó, đô đốc sẽ bỏ những con khỉ vào trong những chiếc cũi trên tàu và khởi hành.

Những chiếc cũi nhỏ hẹp và không hề thoái mái. Chẳng có hay mềm cho những con khỉ ngủ. Thay vào đó, chúng ngủ trên những cành cây có **thorns** sắc nhọn đâm vào **flesh** chúng. Đến buổi tối đô đốc mới đưa cho chúng một mẩu **sour grapefruit** nhỏ xíu để ăn. Những con khỉ dần trở nên đói và yếu dần.

Nhưng một ngày, đô đốc đã thuê một **steward** mới. Anh là một người tốt bụng với **conscience** thiện lương. Anh đã **horrified** khi bắt gặp những con khỉ bị nhốt trong những chiếc cũi. Nên một tối anh đã thả hết chúng ra.

Những con khỉ chạy và đùa giỡn khắp con tàu! Chúng tấn công đô đốc và người quản lý và ăn hết thức ăn của họ. Chúng đã **wrecked** hoàn toàn con tàu. Một con khỉ đã chạm phải một chiếc đèn **kerosene** và khiến nó rơi xuống. Con tàu bắt lửa và bắt đầu chìm xuống! Toàn bộ thủy thủ trên tàu đều bị chết ngoại trừ những con khỉ.

Sau **accident**, những con khỉ nhảy lên một **raft**. Chúng bơi xa dần đám cháy **fiery** của con tàu. Vào buổi sáng, chúng nhìn thấy một hòn đảo nhỏ ở phía xa. Những con khỉ sử dụng một mảnh gỗ làm **paddle**, và hướng về phía hòn đảo. Chúng tìm thấy một hòn đảo hình vòng cung. Chúng cảm thấy vô cùng hạnh phúc khi tìm thấy được ngôi nhà mới và chúng đã tiếp tục sống ở đây cho đến ngày nay.

1. arc (danh từ): hình cung
2. admiral (danh từ): đô đốc
3. Character (danh từ): Tính cách
4. stakes (danh từ): cọc
5. string (danh từ): sợi dây
6. loop (danh từ): thòng lọng
7. hay (danh từ): cỏ khô
8. thorns (danh từ): gai
9. flesh (danh từ): da thịt
10. grapefruit (danh từ): bưởi
11. sour (tính từ): chua
12. steward (danh từ): người quản lý
13. conscience (danh từ): tâm hồn, lương tâm
14. horrify (động từ): (horrified) kinh hoàng
15. wreck (động từ): (wrecked) phá hủy
16. kerosene (danh từ): dầu
17. accident (danh từ): vụ tai nạn
18. raft (danh từ): chiếc bè
19. fiery (tính từ): rực lửa
20. paddle (danh từ): mái chèo

In the middle of the ocean, there is a small island shaped like an ..... Here, monkeys play on the beach and in the trees. But how did the monkeys get there?

Once, an English ..... was exploring Africa when he found hundreds of monkeys. The admiral's ..... was mean. He thought, "I could sell these monkeys and become very rich! I'm going to take them to England."

So the admiral set traps to catch the monkeys. He put ..... in the ground, tied ..... around them and made ..... in the string. When the monkeys ran through the forest, their feet got caught in the loops, and they couldn't escape. Then the admiral put the monkeys in cages on his ship and sailed away.

The cages were small and uncomfortable. There was no soft ..... for the monkeys to sleep on. Instead, they slept on branches with sharp ..... that cut into the monkeys' ..... For dinner, he gave them tiny pieces of ..... to eat. The monkeys grew hungry and weak.

But one day, the admiral hired a new ..... He was a kind man with a good ..... He was ..... to see the thin monkeys in the cages. So one night he let them out.

The monkeys ran and played all over the ship! They attacked the admiral and the steward and ate their food. They completely ..... the ship. One monkey ran into a ..... lamp, and it fell over. The ship caught fire and began to sink! The whole crew was lost except for the monkeys.

After the ..... the monkeys jumped onto a ..... They floated away from the ..... blaze of the ship. In the morning, they saw a little island in the distance. The monkeys used a piece of wood as a ..... and they went toward it. They found the island shaped like an arc. They felt so happy to find a new home, and they still live there today.



Một thanh niên trẻ kiêu ngạo đang tìm kiếm một **pastime** mới. Anh ta nghe nói về những con người đi bộ đường dài trong những công viên quốc gia và quyết định thử thách bản thân. Ngay khi vừa mới bắt đầu chuyến đi của mình, có một ông cụ già lại gần anh ta.

"Đừng đi lối này. Cụ già nói. "Hãy **beware**. Những con đường không rõ ràng. Cháu sẽ rất dễ bị lạc đấy." Nhưng người thanh niên trẻ **disagreed** với ông và **bragged** rằng anh ta am hiểu **perfect** công viên này. "Cháu đã nghiên cứu bản đồ của khu vực này rồi," người thanh niên nói với ông cụ. "Cháu tin cháu có một kiến thức **thorough** về những con đường mòn ở đây. Cháu sẽ không bị lạc đâu."

Ông cụ nghe người thanh niên nói và sau đó **admonished** cậu ta về tính tự cao của mình.

"Ta đã đi bộ trên những lối mòn này cả đời rồi." Ông nói. "Nếu cháu nghĩ rằng cháu sẽ được an toàn, vậy thì hãy đi đi." Người thanh niên trẻ lờ đi lời nói của ông cụ và bắt đầu theo lối mòn.

bất cứ khi nào người thanh niên phải chọn lựa tuyến đường khó và dễ, anh ta luôn chọn **option** khó khăn hơn. Hơn nữa, anh ta không **conscious** được mình sẽ đi về hướng nào. Sau một lúc, anh ta quyết định quay trở về nhà. Bởi vì khóa học của anh ta về vùng hoang dã là được học một cách **indirect**, nên anh không có ý tưởng gì về việc mình đang ở đâu. Anh ta nhìn vào bản đồ, nhưng không thể **pinpoint** nổi vị trí của mình. Anh ta đi hết con đường này đến con đường khác và nhanh chóng nhận ra mình đã bị lạc.

Mặt trời dần xuống núi, và đột nhiên những con gió mạnh mang đến một **hint** rõ ràng rằng trời sắp mưa. Những đám mây **immense** bay đầy trời. **audible** những âm thanh **awesome** của sấm chớp từ mọi hướng. Nó **echoed** vào những vách núi. Tiếng chớp của cơn bão **eventual tormented** người thanh niên trẻ. Anh ta vội chạy theo một hướng, nhưng nhanh chóng **switched** hỗn loạn. Thật may mắn, nó lại dẫn anh ta thoát khỏi khu công viên.

khi trẻ về được đến nhà, anh ta mới nhận ra rằng mình hành động giống như một **idiot**. Anh ta nhận ra rằng mình thật may mắn khi vẫn còn sống. Từ đó anh ta quyết định nghe lời những người đã có nhiều kinh nghiệm sống hơn mình.

1. pastime(danh từ): trò tiêu khiển
2. beware (động từ): coi chừng
3. disagree (động từ): không đồng ý
4. brag(động từ): khoe khoang
5. perfect (tính từ): tường tận
6. thorough (tính từ) : thấu đáo
7. admonish (động từ): khuyên
8. option (danh từ): cách thức, lựa chọn
9. conscious (tính từ): ý thức
10. indirect (tính từ): gián tiếp
11. pinpoint (động từ): xác định
12. hint (danh từ): dấu hiệu
13. immense (tính từ): lớn
14. audible (tính từ): có thể nghe thấy
15. awesome
16. echo(động từ): vọng
17. eventual (tính từ): cuối cùng
18. torment (động từ): dày vò
19. switch(động từ): trở nên
20. idiot (danh từ): tên ngốc

# 4.3

## THE YOUNG MAN AND THE OLD MAN

(Chàng trai trẻ và ông cụ)



A proud young man was looking for a new ..... He heard about people hiking in the national parks and decided to try it for himself. As he started his stroll, an old man walked up to him.

"Don't go this way," the old man said. "..... The paths are not clear. It's easy to become lost."

But the young man ..... with the old man and ..... that he had a ..... understanding of the park. "I studied maps of this area," he told him. "I believe I have a ..... knowledge of these trails. I won't become lost."

The old man listened to the young man and then ..... him for his pride.

"I have walked these trails my entire life," he said. "If you think you will be safe, then go ahead."

The young man ignored the old man and started along the trail.

Whenever he had to choose between an easy or difficult route, he always chose the more difficult ..... In addition, he was not ..... of which direction he was going. After a while, he decided to return home. Because his course through the wilderness was so ....., he had no idea where he was.

He looked at his map but could not ..... his location. He walked one path after another but soon realized he was lost.

The sun was going down, and sudden strong winds gave a ..... that it might rain. ..... clouds filled the sky. ..... sounds of thunder were ..... from all directions. It ..... off the mountains. The thought of the ..... storm ..... the young man. He hurried in one direction, but soon ..... out of confusion. Luckily, it led him out of the park.

When he arrived home, he knew that he had acted like an ..... He realized he was lucky to be alive. He decided to listen to people with more experience than himself.



# 4.4

# THE TRICKY FOX

## (Cáo Tricky)

Có một con cáo sống ở trong rừng. Nó thích thú với việc dùng thủ đoạn với những con vật khác. Một ngày, cáo dùng rim sắc nhọn của một cái chai để đào một cái pit dưới lòng đất. Nó nấp dưới một cái cây cho đến khi Thỏ đi đến cạnh mép hố. Sau đó, cáo nhảy xổ ra và xô thỏ xuống dưới hố. Cáo cười lớn và chạy biến đi. Thỏ giận dữ bò lên và đi nói với những con vật khác về chuyện vừa xảy ra.

Những con vật khác nói, "Đây là hành vi **typical** của cáo. Cậu ta luôn có ý đồ với mọi thứ. Đôi khi cậu ta thật quá **immoral**. Chúng ta **disapprove** với hành vi của cậu ta, vậy nên chúng ta phải dạy cho cậu ta một bài học. Ngày mai chúng ta sẽ đẩy cáo xuống cái hố đấy."

Ngày tiếp theo, tất cả mọi con vật nấp gần cái hố và đợi cáo. Cáo **oblivious** những con vật đang ẩn nấp kia. Nó đi đến gần cái hố để nhìn xem thỏ có còn bị mắc kẹt ở đó không. Đột nhiên, những con vật khác nhảy ra và đẩy cáo xuống hố. Mọi con vật đều cười vang và chúc mừng, tất nhiên, **except** cáo. Cáo không thể thoát ra được. Bao quanh hố được phủ đầy dây **damp ivy**. Nó quá **slippery** nên cáo không thể bò lên được. Cáo **utterly** tuyệt vọng. Nó **moaned** và bắt đầu **weep**. Cuối cùng nó nhìn thấy một con quạ đang nhìn nó từ **roost** của nó. Cáo la lên, "Quạ ơi, xin hãy giúp tôi với! Nếu tôi không thể ra khỏi đây, tôi sẽ **perish** mất!"

Quạ nói. "Cậu có thể nghĩ rằng trò đùa của cậu thật **trivial**, nhưng nó lại khiến người người khác đau đớn. Tôi sẽ giúp cậu nếu cậu hứa sẽ trở thành người tốt."

Cáo nói, "Tôi hứa!"

Quạ bắt đầu **flight** xuống đáy hố. Nó quắp cáo bằng cái **beak** của mình và **soared** lên khỏi hố. Sau đó quạ thả cáo an toàn trên mặt đất.

Cáo cảm ơn quạ và giữ đúng lời hứa của mình. Nó đã trở nên tốt bụng với những con vật khác. Thậm chí những con vật còn trở nên **fond** cáo, và từ đó khu rừng trở thành nơi bình yên hạnh phúc.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vụt
fond	(động từ)	yêu mến

There was a fox that lived in the forest. Fox loved to play mean tricks on the other animals. One day, he used the sharp ..... of a bottle to dig a ..... in the ground. He hid in a tree until Rabbit came to the pit's edge. Then, he jumped out and pushed Rabbit into the pit. Fox laughed and ran away. The angry Rabbit climbed out and told the other animals what happened.

The others said, "That is ..... behavior for Fox. He does mean things all the time. Sometimes, he is completely ..... We all ..... of his actions, so we should teach him a lesson. Tomorrow, we'll push Fox into that pit."

The next day, all of the animals hid near the pit and waited for Fox. Fox was ..... to the hidden animals. He walked up to the pit to see if Rabbit was still trapped. Just then, the other animals ran up to Fox and pushed him in. All the animals laughed and cheered, ..... Fox, of course.

Fox couldn't get out! The walls of the pit were covered in ..... It was too ..... for him to climb out. He was ..... helpless. He ..... and began to .....

At last, he saw Eagle watching him from her ..... He yelled, "Eagle, please help me! If I don't get out of here, I will .....!"

Eagle said, "You may think your tricks are....., but you hurt others when you do mean things. I'll help you if you promise to be nice."

Fox said, "I promise!"

Eagle began her .....to the bottom of the pit. She picked up Fox with her .....and .....out of the pit. She dropped Fox safely on the ground.

Fox thanked Eagle and kept his promise. He was nice to the other animals. The animals even became .....of Fox, and the forest was a happy place.



Tôi có một bài tập địa lý khó phải kết thúc vào cuối **semester**. Giáo viên của tôi muốn bài đấy **typewritten**, nên tôi đã đến phòng máy tính của trường. Nhưng khi tôi ở đấy, thì mọi máy tính đã tắt hết. Rõ ràng là **recent** máy đã có vấn đề, và kỹ thuật viên đang sửa chữa lại chúng.

Tôi biết có một số phòng học **private** ở tầng dưới. Chúng nhỏ và tối, và những chiếc máy tính thì quá cũ, nhưng tôi không còn sự lựa chọn nào khác. Ít nhất những chiếc máy tính này vẫn đang **operating** bình thường. Tôi đánh máy và **highlighted** tiêu đề bài tập: "**Evaluate** phản ứng của chính phủ về Nóng lên **Global**." Nhưng tôi không biết viết gì được trong **essay** của mình. Cuối cùng, tôi quyết định tìm một quyển sách để hỗ trợ mình. Tôi đến thư viện, kiểm tra **indexes** sách và cuối cùng đã tìm được một quyển sách hữu ích. Tiếp đó tôi quay trở lại với máy tính. Khi tôi nhìn vào màn hình, tôi nhìn thấy một cái gì đó rất **weird** mà tôi gần như **fainted** đi! bài luận đã được hoàn tất! có ai đó trong **cyberspace** đã viết nó? Tôi không biết, nhưng tôi rất hạnh phúc. Tôi in nó ra và nộp bài. Tôi có nhận được điểm "A."

Sau đó, tôi sử dụng máy tính vào tất cả bài tập của mình. Tôi gõ tiêu đề ra, đợi **awhile**, và máy tính sẽ làm thay tôi. Mọi bài tập đều hoàn hảo; tôi chẳng bao giờ phải **edit** lại bất kỳ điều gì. Tôi dừng việc chú ý vào **lectures** của thầy cô và dùng phần lớn thời gian vào **gymnasium**. Và điểm số của tôi ngày càng cao hơn, cao hơn.

Một tháng sau đó, tôi đang đi vào lớp thì đứa bạn hỏi, "Bạn đã chuẩn bị gì cho bài kiểm tra chưa?"

"Bài kiểm tra nào cơ?" Tôi hỏi.

"Bài kiểm tra địa lý!" Cậu bạn trả lời. "Tôi hi vọng bạn đã ôn luyện rồi. Nó chiếm 70% của điểm cuối kỳ của chúng ta đấy!".

Tất nhiên, tôi đã trượt bài kiểm tra. Tôi hoàn toàn **ignorant** gì về bài học. Sau đó, tôi đã ra một **resolution** sẽ không bao giờ sử dụng chiếc máy tính ma thuật này lại một lần nữa. **moral** của câu chuyện này là nếu bạn gian lận trong học hành, bạn sẽ chẳng học được bất kỳ điều gì.

semester	(danh từ)	học kỳ
typewritten	(tính từ)	được đánh máy
recent	(tính từ)	gần đây
private	(tính từ)	riêng
operate	(động từ)	hoạt động
highlight	(động từ)	bôi vàng
evaluate	(động từ)	đánh giá
global	(tính từ)	toàn cầu
essay	(danh từ)	bài tiểu luận
indexes	(danh từ)	mục lục
weird	(tính từ)	lạ
faint	(động từ)	ngất
cyberspace	(danh từ)	không gian mạng
awhile	(trạng từ)	một lúc
edit	(động từ)	sửa
lectures	(danh từ)	bài giảng
gymnasium	(danh từ)	phòng tập thể dục
ignorant	(tính từ)	không biết
resolution	(danh từ)	quyết định
moral	(danh từ)	bài học

I had a difficult geography project to finish by the end of the ..... My teacher wanted it to be ....., so I went to the school computer room. But when I got there, all the computers were turned off. Apparently there was a .....problem, and technicians were fixing it.

I knew of some .....study rooms downstairs. They were small and dark, and the computers were very old, but I had no choice. At least the computers were .....correctly. I typed and .....the assignment's title: ".....the Government's Response to .....Warming." But I didn't know what to write in my ..... Finally I decided to find a book to help me. I went to the library, checked the book .....and eventually found a useful book. Then I returned to the computer.

When I looked at the screen, I saw something so .....that I nearly .....! The essay was complete! Had somebody in .....written it? I didn't know, but I was very happy. I printed it out and handed it in. I got an "A."

After that, I used the computer for all my assignments. I'd type the title, wait ....., and the computer would do it. Every assignment was perfect; I never had to .....anything. I stopped paying attention to my teacher's .....and spent my extra time in the ..... And my grades got better and better.

A month later, I was walking into class when my friend said, "Are you prepared for the test?" "What test?" I asked.

"The geography test!" he replied. "I hope you studied. It's worth seventy percent of our final grade!"

I failed the test, of course. I was completely .....about the subject.

After that, I made a .....never to use the magic computer again. The .....of this story is that if you cheat at school, you won't learn anything.



Mỗi mùa đông, một cậu bé ma quái với một **spirit** hoang dại tên là Jack Frost đều đến thị trấn. Cậu mặc một chiếc **cape** trắng, và **role** của cậu là phủ mọi thứ với sương giá và băng. Nhưng Jack Frost cũng cảm thấy **pleasure** từ việc chơi xỏ folks ở đây.

một buổi tối mùa đông tối tăm, cậu ta đang ngồi trên **rail** của hàng rào gần một con sông, chỉ tay vào những cái cây. Khi làm việc này, hiện lên một **pop** và những cái cây này **evenly** bị phủ đầy sương giá. Sau đó, một người cao tuổi Tom Muggins đi dọc theo con đường. Ông mang theo giỏ đựng nguyên liệu cho **recipe** làm bánh của vợ ông. "Tôi có tin vui cho cậu đây!", Jack Frost nói. Cậu giơ tay chỉ, và đột nhiên có một **patch** băng trên đường. Người đàn ông nghèo Tom trượt chân và rơi xuống sông. Túi bột mỳ, trái cây và đường bị bung ra và ướt hết. Một đôi trúng bị vỡ, và một thanh bơ bị **shrank** trong nước. Tom vơ lấy nguyên liệu và bò ra khỏi dòng sông. Thức ăn đã trở thành một mớ hỗn độn **absolute** hoàn toàn trên đường. "Alas!" người đàn ông gào khóc. "Sẽ chẳng còn cái bánh nào cho tôi nữa rồi!"

Jack Frost cười nhạo người đàn ông nghèo Tom vì **suit** đẹp của ông cũng đã **soaked**. "Ông lạnh ư?" cậu hỏi. "Đừng lo lắng, tôi sẽ làm cho ông ấm áp!" Cậu chỉ tay vào đống hỗn độn trong giỏ xách của Tom. Đột nhiên, có một **spark** tia sáng. Những gì còn sót lại của thức ăn đều đã bị bắt lửa! Jack Frost cười ngặt nghẽo.

Người đàn ông nghèo Tom ngồi bên đống lửa. Ông ấy chỉ có thể **envision** ra sự giận dữ của bà vợ mình như thế nào. Ông ước gì mình đã **attentive** hơn và biết được Jack đang ở xung quanh đây.

Đột nhiên, một mùi dễ chịu tỏa ra từ giỏ xách. Tom nhìn vào trong. Bơ đang **melting** và trứng đã bắt đầu chín! Thậm chí hoa quả đã bắt đầu sủi bọt. chẳng bao lâu đã có một chiếc **pudding** màu nâu béo ngậy trong giỏ xách! Tom nếm thử nó! Nó thật sự rất ngon! Ông hạnh phúc cầm nó về nhà cho bữa tráng miệng. Mặc dù Jack Frost đã cố gắng khiến cuộc sống của Tom thêm khốn khổ, nhưng Jack thật sự đã làm ra cho Tom được một chiếc bánh pudding tuyệt vời!

spirit	(danh từ)	linh hồn
cape	(danh từ)	áo choàng
role	(danh từ)	nhiệm vụ
pleasure	(danh từ)	vui sướng
folks	(danh từ)	những người dân
rail	(danh từ)	lan can
pop	(danh từ)	tiếng bopsis
evenly	(trạng từ)	đều
recipe	(danh từ)	công thức
patch	(danh từ)	tảng
shrink	(động từ)	(shrank) nhũn
Alas	(thán từ)	Than ôi
suit	(danh từ)	bộ đồ
soaked	(tính từ)	bị ướt hết
spark	(động từ)	tia sáng
envision	(động từ)	hình dung
attentive	(tính từ)	chú ý
melt	(động từ)	tan chảy
pudding	(danh từ)	bánh pudding

Every winter, a magical boy with a wild .....named Jack Frost arrives in town. He wears a white ....., and his .....is to cover everything with frost and ice. But Jack Frost also gets .....from playing tricks on common.....

One dark winter evening, he was sitting on the .....of a fence near a river, pointing at some trees. When he did so, there was a ....., and the trees were .....covered in frost.

Then old Tom Muggins came along the path. He was carrying a basket of ingredients for his wife's cake..... "I'll have some fun with him!" said Jack Frost. He pointed, and suddenly there was a .....of ice on the path. Poor Tom slipped and fell into the river.

The bags of flour, fruit and sugar fell open and got wet. A couple of eggs broke, and a stick of butter .....in the water. Tom gathered the ingredients and climbed out of the river. The food made an .....mess of the path. " .....!" he cried. "There'll be no cake for me!"

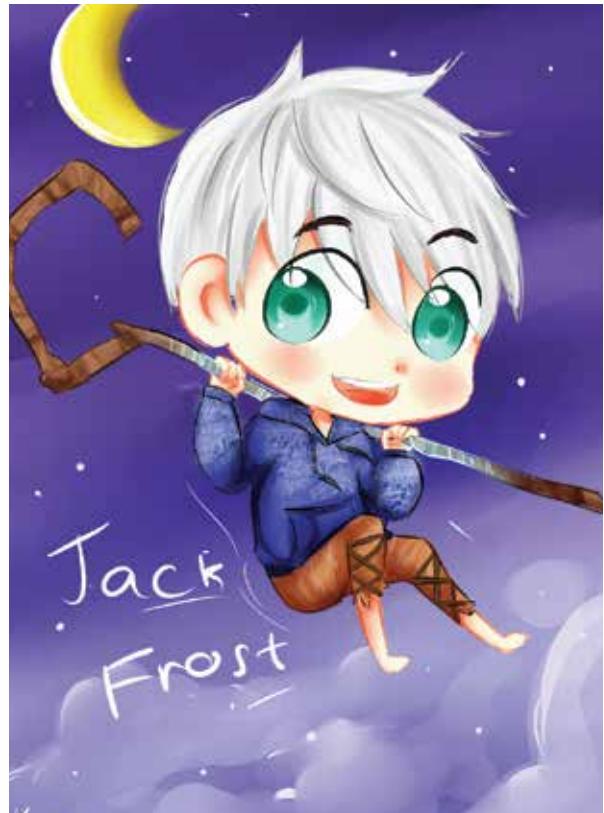
Jack Frost laughed at poor Tom because his nice .....got .....as well. "Are you cold?" he said. "Don't worry, I'll make you warm!" He pointed at the mess in Tom's basket. Suddenly, there was a .....

What was left of the food caught fire! Jack Frost ran off laughing.

Poor Tom sat by the fire. He could only .....how angry his wife would be. He wished he had been more .....and noticed that Jack was around.

Suddenly, a pleasant smell came from the basket. Tom looked inside. The butter was .....and the eggs were starting to cook! Even the fruit began to simmer. Soon there was a fat, brown.....in the basket! Tom tasted it. It was delicious! He happily took it home for dessert. Although Jack Frost had tried to make

Tom's life difficult, Jack had actually made Tom a wonderful pudding!



Một **architect** muốn xây dựng một tòa văn phòng mới. Ông chọn một số khu đất có vẻ hoàn hảo. Ông lên kế hoạch cắt bớt các cây để nhường chỗ cho các tòa nhà. Nhưng có một vấn đề ... một vấn đề lớn.

Khu đất thực sự là **habitat** của một số loại chim. Một số những người yêu thiên nhiên đã tỏ ra khó chịu với nhà kiến trúc sư. Đầu tiên, họ đã tổ chức một rally và nói với người khác về vấn đề này. Sau đó, họ quyết định khởi kiện **legal** vì kiến trúc sư đã không tôn trọng quyền lợi của động vật.

Để **resolve** vấn đề, họ nhờ một thẩm phán **intervene**.

Thẩm phán không thể triệu tập bất kỳ **witnesses** nào cho những người yêu thiên nhiên, do đó, đầu tiên ông hỏi kiến trúc sư nói về câu chuyện.

"Tại sao anh lại phá hủy môi trường sống của các loài chim?" Vị thẩm phán hỏi. Nhà kiến trúc sư trả lời: "Tôi có dự tính **deed** khu đất này. Tôi muốn làm cho một tòa nhà lớn ở đó. Bạn biết đấy, tất cả các tòa nhà của tôi đều trở thành **landmarks memorable**."

Sau đó, một trong những người yêu thiên nhiên nói. "Chúng tôi tin rằng không có lý do gì để phá hủy tất cả các loài cây. Chúng tôi chỉ muốn bảo vệ các loài chim."

Sau đó, thẩm phán đưa ra quyết định của mình. "Tôi **proclaim** rằng tòa nhà văn phòng cần được xây dựng," ông nói. "Đó không phải là một **crime** tội khi loại bỏ những cây này. Tôi không thể **sentence** bất kỳ **offenses** nào của ông, nhưng tôi **obliged** ông phải thực hiện một yêu cầu. Tôi sẽ chỉ cho ông sử dụng một nửa khu đất. Nửa còn lại sẽ là không gian tự do, vì vậy những con chim sẽ có một nơi để sống."

Những người yêu thiên nhiên không **conceal** được **gratitude** của mình.

Nhà kiến trúc sư cho biết, "Tôi có một ý tưởng. Tôi sẽ **volunteer** dành thời gian và nỗ lực thiết kế một kiểu tòa nhà mới. Nó sẽ có các bụi cây trên mái nhà, nơi các loài chim có thể sống. Tôi có đủ **resources** trong **account** ngân hàng của công ty để có thể tạo ra một tòa nhà tốt nhất từ trước tới giờ."

Nhà kiến trúc đã làm đúng như những gì ông đã hứa. Ông đã xây dựng một tòa nhà kiểu mới được tất cả mọi người yêu thích.

architect	(danh từ)	kiến trúc sư
habitat	(danh từ)	môi trường sống
rally	(danh từ)	cuộc họp
legal	(tính từ)	thuộc pháp lý
resolve	(động từ)	giải quyết
intervene	(động từ)	can thiệp
witnesses	(danh từ)	nhân chứng
deed	(động từ)	khai phá
landmarks	(danh từ)	địa danh nổi tiếng
memorable	(tính từ)	đáng nhớ
proclaim	(động từ)	tuyên bố
sentence	(danh từ)	sự tuyên án
offenses	(danh từ)	hành vi phạm tội
oblige	(động từ)	buộc, bắt buộc
conceal	(động từ)	che giấu
gratitude	(danh từ)	lòng biết ơn
volunteer	(động từ)	tình nguyện
resources	(danh từ)	nguồn tài chính
account	(danh từ)	tài khoản

# 4.7

# THE ARCHITECT'S PLAN

(Kế hoạch của Kiến trúc sư)



An ..... wanted to build a new office building.

He selected some land that seemed perfect. He planned to cut down the trees to make room for the building. But there was a problem ... a big problem.

The land was actually the ..... of several types of birds. Some nature lovers were very upset with the architect. First, they held a ..... and told others about the issue. Then, they decided to take ..... action because the architect didn't respect the animals' rights.

To ..... the problem, they asked a judge to .....

The judge could not call any ..... for the nature lovers, so he first asked the architect to tell his side of the story.

"Why are you going to destroy the birds' habitat?" the judge asked.

The architect replied, "I have the ..... to the land. I want to make a great building there. As you may know, all my buildings become ..... ." Then one of the nature lovers spoke. "We believe that there's no reason to destroy all the trees. We just want to protect the birds."

Then the judge made his decision. "I ..... that the office building should be built," he said. "It is not a ..... to remove those trees. I cannot give you a ..... for any ....., but I feel ..... to make one request. I will only allow you to use half of the land. The other half will remain free, so the birds have a place to live."

The nature lovers could not ..... their ..... All of the people cheered.

The architect said, "I have an idea.

I will ..... my time and efforts to design a new type of building. It will provide bushes on the roof where birds can live. There are enough ..... in my company's bank ..... to create the best building ever made."

The architect did exactly as he promised. He built this new type of building, which was loved by everyone.

Janie có những suy nghĩ **constant** về việc có một máy nghe nhạc. Một ngày, cô tới lớp trễ. Cô vội vã vào phòng học nhưng phải **halted** khi cô nhìn thấy một ba lô trên sàn nhà. Cô nhìn vào bên trong và nhưng chẳng tìm thấy gì, ngoại trừ một vài cuốn sách. Cô vươn tay vào bên trong túi và cảm nhận có một vật nhỏ ở phía đáy ba lô. Đó là một máy nghe nhạc **enclosed** bởi một chiếc hộp màu đen! Janie **tended** phải trung thực, và cô không có lý do **valid** nào để lấy đi đồ vật này. Tuy nhiên, khao khát về việc có được một chiếc máy nghe nhạc đã **influenced** đến quyết định của cô. Janie đã trở nên **sly**. Cô đặt **device** vào ba lô của mình. Khi đến lớp học, cô đã đưa cho cô giáo chiếc túi. "Em tìm thấy vậy này," cô nói.

Cô Johnson hỏi, "Chiếc ba lô này thuộc về ai?" Một cô gái tên là Linda xác nhận chiếc túi. Linda nhìn vào bên trong và la lên, "máy nghe nhạc của tôi bị mất! Janie đã lấy nó!". Janie đã trả lời, "Mình không lấy." Linda trả lời: "Bạn là người duy nhất đã **access** vào nó! Nếu **version** câu chuyện của bạn là thật, bạn hãy để cô Johnson kiểm tra túi của bạn." Janie bắt đầu **perspire** khi nhận ra những rắc rối **impending** với mình. Cô **gripped** túi thật chặt.

Cô Johnson lấy chiếc túi từ Janie. Bên trong cô tìm thấy một chiếc máy nghe nhạc. "Janie, cô không bao giờ nghĩ **conduct** này lại xuất phát từ em," cô nói. "Em luôn được xem là một học sinh ngoan ngoãn."

Cô Johnson trả lại máy nghe nhạc cho Linda. Linda nói, "Cô Johnson, cô nhìn kìa!" Có một **crack** dọc bên hông máy. Cô bật chế độ "on" nhưng nó không hoạt động. Nó có lẽ đã bị **snapped** trong khi Janie giữ chặt chiếc túi.

Cô Johnson gọi cha mẹ của Janie đến nói chuyện. Họ rất buồn. "Ăn cắp là bất hợp pháp. **whatsoever** con cũng đã không tôn trọng **law**" họ nói. "Chúng ta đã mua cho con một chiếc máy nghe nhạc, nhưng chúng ta phải đưa nó cho Linda. Nó sẽ **replace** cho cái mà con đã làm hỏng." Cuối cùng, hành vi tồi tệ của Janie đã khiến cô chẳng còn lại gì.

constant	(tính từ)	không ngừng
halte	(động từ)	dừng lại
enclose	(động từ)	bọc
tended	(động từ)	có ý định
valid	(tính từ)	chính đáng
influence	(động từ)	ảnh hưởng
sly	(tính từ)	ranh mãnh
device	(danh từ)	thiết bị
access	(động từ)	chạm
version	(danh từ)	lời kể, phiên bản
perspire	(động từ)	toát mồ hôi
impending	(tính từ)	sắp xảy đến
grip	(động từ)	nắm chặt
conduct	(danh từ)	hành vi
crack	(danh từ)	vết nứt
snap	(động từ)	gãy
whatsoever	(phó từ)	dù gì
aw	(danh từ)	pháp luật
replace	(động từ)	thay thế

Janie had ..... thoughts about getting a music player. One day, she was late to class. She hurried down the hall but ..... when she saw a backpack on the floor. She looked inside and found nothing but some books. She reached inside the bag and felt a small object at the bottom. It was a music player ..... in a black case! Janie ..... to be honest, and she had no ..... reason to take the device. However, her desire for the player ..... her decision. Janie was being ..... She put the ..... into her own backpack. When she arrived at class, she gave her teacher the bag. "I found this," she said.

Ms. Johnson asked, "Does this backpack belong to anyone?" A girl named Linda claimed the bag. Linda looked inside and yelled, "My music player is missing! Janie took it!" Janie answered, "I did not." Linda responded, "You were the only one that had ..... to it! If your ..... of the story is true, you'll let Ms. Johnson check your bag." Janie started to ..... as she realized the ..... trouble she was in. She ..... her bag tightly.

Ms. Johnson took the bag from Janie. Inside she found the player. "Janie, I never expected this kind of ..... from you," she said. "You've always been such a good student."

Ms. Johnson gave Linda the player. Linda said, "Ms. Johnson, look!" There was a ..... along one side. She turned it to the "on" ....., but it wouldn't work. It must've ..... while Janie was holding onto the bag so tightly.

Ms. Johnson called Janie's parents. They were very upset. "Stealing is illegal. You have no respect for the .....," they said. "We bought you a music player, but we're giving it to Linda. It will ..... the one you broke." In the end, Janie's bad behavior left her with nothing at all.



Dalton là một cậu bé rất ngoan, nhưng đôi khi những đứa trẻ khác chế nhạo cậu vì cậu trông cao và gầy. Vấn đề lớn nhất của Dalton là **Mitch**. Cậu ta là một kẻ **bully**, luôn **boasted** về sức khoẻ của mình. Cậu ta luôn **quarreled** với những bạn nam khác. Thường thì nếu như bọn con trai đưa tiền ăn trưa cho cậu thì cậu sẽ **mercy** và để chúng yên.

Vào một ngày, bọn trẻ được biết về Thế vận hội trung học. Lớp thể hình cũng tham dự. Rất nhiều học sinh tỏ ra thích thú. Nhưng **Dalton** nghĩ rằng nó như là một **torture**.

Một buổi sáng, Dalton ăn quá nhiều **carbohydrates** trong bữa sáng. Cậu bước vào phòng tập thể hình và nhìn vào **dial** trên đồng hồ. Giờ tập đã đến. Giáo viên yêu cầu học sinh phải chuẩn bị. Tất cả học sinh **nodded**, ngoại trừ Dalton.

"Em bị một con ong **stung**. Em cần tới gấp cô y tá", Dalton nói. Cậu ta bịa ra câu chuyện đó để không phải tập.

"Tôi không tin cậu. Chuẩn bị để tập đi", thầy giáo trả lời.

Đầu tiên, các học sinh **wrestled**. Sau đó chúng phải nhảy, **crawled** và chơi các trò chơi khác. Nhưng Mitch **dominant** trong từng trò một.

Lũ trẻ **strained** cả buổi sáng để **defeat** cậu ta. Đến bữa trưa, chúng cảm thấy **sore**. Cơ thể chúng **ailed**. Chúng nghĩ cách để chiến thắng. Chúng biết rằng trò chơi cuối cùng của ngày là bóng chuyền. Những đứa trẻ từng là **rivals** của Dalton trở thành **allies** của cậu. Chúng muốn cậu giúp để đánh bại Mitch. Dalton trở thành **opponent** của Mitch.

Trò chơi bắt đầu. Mỗi lần Mitch cõ găng đập quả bóng qua lưới, Dalton lập tức chặn nó. Cuối cùng, Mitch dùng tất cả sức mạnh của mình. Nhưng quả bóng **bounced** vào tay của Dalton và bay ngược vào mặt Mitch! Chung cuộc, Mitch đã bị đánh bại.

rumor	(danh từ)	tin đồn
alongside	(phó từ)	cùng với
assist	(động từ)	giúp đỡ
pessimistic	(tính từ)	bí quan
outrage	(động từ)	xúc phạm
smash	(động từ)	đập vỡ
slap	(động từ)	tát
defy	(động từ)	coi thường
forgive	(động từ)	tha thứ
display	(động từ)	biểu thị
Whereas	(liên từ)	Trong khi đó
subjects	(danh từ)	các môn học
nor	(liên từ)	cũng như không
lively	(tính từ)	hăng hái
efficient	(tính từ)	cù, hiệu quả
majestic	(tính từ)	oai phong
breeze		làn gió
appetite	(danh từ)	chứng thèm ăn
feeble	(tính từ)	yếu ớt
wages	(danh từ)	tiền lương

When George was just a boy, he didn't have any parents. The ..... was that they died in a car accident. Many bad things could have happened to George, but he was lucky.

He was sent to live ..... other children without parents. There were kind people to assist George and help him go forward with his life. However, he was a ..... and mean little boy.

George was often ..... He told mean rumors about the other kids. He ..... furniture and even ..... other boys. He ..... anyone who tried to help him, and soon it was difficult for them to ..... him. But George did ..... a love for one thing. He loved to play baseball. ..... he was lazy in school and liked neither the ..... the teachers, he was ..... and happy when he played baseball.

One of George's teachers noticed his talent. He began to work with the boy. At first they only talked about baseball. The teacher watched George play. He was a very ..... hitter. He almost never missed the ball. The teacher thought that George looked ..... when he played. When George hit the ball, it flew through the ..... as if it would never come down. In time, they began to talk about other things. They talked about George's family and his dreams for the future. They developed a very good relationship.

As George got older, he began to grow. His ..... was huge. He ate and ate. He got stronger. Soon the other boys and even the teachers looked small and ..... next to him. Everyone thought that this heralded the start of a great baseball career.

When George got his first job as a baseball player, he gave most of his ..... to the people who had helped him as a boy. He hoped that other children would also find a way to live happy, successful lives.



Anton Van Leeuwenhoek là một thương gia vải người Hà Lan. Cuộc sống của ông bắt đầu thay đổi sau khi ông phát hiện ra kính hiển vi đầu tiên vào năm 1653. Đó là một kính hiển vi rất đơn giản. Nó có một ống kính **upright**. Nó có thể khiến những vật nhỏ trông lớn hơn. Đó là vật dụng **handy** để nhìn kỹ mặt vải.

Ngay sau đó, Anton **longing** muốn tạo nên một kính hiển vi có nhiều tính năng hơn. Ông mơ ước được sử dụng nó để tiến hành một khám phá khoa học quan trọng. Ông muốn được nổi tiếng. Ba **decades** sau đó, ông đã thành công.

Trong nhiều năm, Anton đã thử nghiệm với kính hiển vi và các thấu kính. Cuối cùng, ông đã **constructed** được một kính hiển vi có nhiều tính năng. Nếu ông bán **concept** này cho những người khác, điều đó sẽ khiến ông trở nên rất giàu có. Tuy nhiên, Anton **refrained surrendering** bí mật của mình cho người khác. Thay vào đó, ông muốn sử dụng nó để trở nên nổi tiếng. Vì vậy, ông đã sử dụng kính hiển vi bí mật của mình để nghiên cứu thế giới tự nhiên. Một hôm ông nhìn nước bọt từ miệng mình bằng kính hiển vi. Trong nước bọt, ông đã nhìn thấy **numerous particles** nhỏ li ti. Một số trong số chúng đang di chuyển! Ông nghĩ rằng các hạt là những sinh vật vô cùng nhỏ bé. Vì vậy, ông đã **isolated** chúng với nhau và nghiên cứu về chúng một cách cẩn thận. Sau đó, ông **classified** chúng thành các loại khác nhau. Một số có hình tròn. Những người khác thì dài và có đuôi. Tất cả đều còn sống.

Anton rất phẫn khích. Ông biết ngay bây giờ ông có thể trở nên nổi tiếng. Ông là người đầu tiên nhìn thấy những sinh vật vô cùng nhỏ bé. Vì vậy, ông đã vẽ **diagrams** của các sinh vật và gửi chúng đến một nhóm các nhà khoa học tại London. Các nhà khoa học có những con người những người **sophisticated**, không tin những sinh vật vô cùng nhỏ, **animate** lại có thể sống trong miệng của chúng ta. Anton đã có **plea** để họ đến Hà Lan xem các sinh vật bằng chính mắt của họ. Những nhà khoa học đã bắt một **ferry** sang Hà Lan và gặp Anton. Họ tiến hành **review** cẩn thận công việc của ông, và **conceded** rằng ông đã có một khám phá rất **worthwhile**. Anton Van Leeuwenhoek đã khám phá ra vi khuẩn. Sau nhiều tuần làm việc vất vả, ông đã trở nên nổi tiếng.

upright	(tính từ)	thẳng đứng
handy	(tính từ)	tiện lợi
longing	(danh từ)	khát khao
decades	(danh từ)	tuần, thập kỷ
construct	(động từ)	tạo ra
concept	(danh từ)	khái niệm
refrained	(động từ)	kiềm chế
surrendering	(danh từ)	việc giao nộp
numerous	(tính từ)	rất nhiều, vô số
particles	(danh từ)	hạt
isolate	(động từ)	cách ly phân loại
classify	(động từ)	sơ đồ
diagrams	(danh từ)	tinh vi
sophisticated	(tính từ)	có sức sống
animate	(tính từ)	lời yêu cầu khẩn
plea	(danh từ)	thiết
ferry	(danh từ)	chuyến phà
review	(danh từ)	đánh giá
concede	(động từ)	thừa nhận
worthwhile	(tính từ)	đáng giá

Anton Van Leeuwenhoek was a Dutch cloth merchant. His life began to change after he got his first microscope in 1653. It was a very simple microscope. It had a lens in an ..... stand. It could make small things look large. It was ..... for looking closely at cloth.

Soon, Anton felt a ..... to build a more powerful microscope. He dreamed of using it to make an important scientific discovery. He wanted to become famous. Three ..... later, he did.

For many years, Anton experimented with microscopes and lenses. Eventually he ..... a very powerful microscope. If he had sold the ..... to others, it would have made him very rich. However, Anton ..... from ..... his secret to anyone. Instead, he wanted to use it to become famous. So he used his secret microscope to study the natural world.

One day he was looking at saliva from his mouth with the microscope. In the saliva, he saw ..... tiny ..... Some of them were moving! He thought that the particles were tiny organisms. So he ..... them from each other and studied each

one carefully. Then he ..... them into different categories. Some were round. Others were long and had tails. All were alive.

Anton was so excited. He knew he could become famous now. He was the first person to see these tiny organisms. So he drew ..... of the organisms and sent them to a group of scientists in London. The scientists were ..... men who did not believe tiny, ..... organisms could live in our mouths. Anton made a ..... for them to come to Holland to see the organisms with their own eyes. The men took a ..... to Holland and met Anton. They performed a careful ..... of his work, and they ..... that he had made a ..... discovery. Anton Van Leeuwenhoek had discovered bacteria. After decades of hard work, he had become famous.



Đôi khi những người nổi tiếng sống rất **vain**. Họ chỉ quan tâm đến bản thân họ. Nhưng Josephine Baker là một **exception**. Trong những năm 1930 và 1940, Baker là một trong những phụ nữ nổi tiếng nhất ở Pháp, tạo nên phần lớn **genre** nhạc jazz và **culture** mới và có một lượng fan hâm mộ **diverse**. Người Pháp đặc biệt yêu thích bà. Và bà yêu nước Pháp. Vì vậy, khi Thế chiến II bắt đầu, bà muốn giúp đỡ dân tộc đã cho bà rất nhiều sự yêu mến. Năm 1940, quân đội **armed** Đức tiến vào Paris. Khi điều này xảy ra, một số người Pháp lập nên một **alliance** bí mật. Nó được gọi là Kháng chiến Pháp. Nhóm này làm việc để **defense** nước Pháp. Nó đã giúp đỡ quân đội châu Âu và Mỹ chiến đấu chống lại Đức.

Baker là một thành viên quan trọng của Kháng chiến. Bà có ba công việc. Việc đầu tiên là mang những thông điệp đến những thành viên khác. Các thông điệp được viết ở dạng mã trên nhãn bản nhạc của bà. Nhiệm vụ thứ hai là cung cấp **shelter** và **supply** hàng hóa cho các thành viên kháng chiến. Điều này rất nguy hiểm nếu để quân đội Đức bắt gặp.

Công việc thứ ba của Baker là quan trọng nhất. Baker tổ chức những buổi hòa nhạc cho những chính trị viên châu Âu và các thành viên quân đội. Bà **lured** họ, hứa hẹn về một chương trình giải trí. Bà **enchanted** họ với những bài hát và bước nhảy của mình và nhận được rất nhiều **applause**. Nhưng Baker luôn được **equipped** một máy tính xách tay nhỏ tại các buổi hòa nhạc. Bà lắng nghe để biết **details** về chiến tranh và viết chúng ra. Baker **sorted** các thông tin chi tiết và báo cáo **authoritative** đến Kháng chiến.

Một số người cho rằng sự nổi tiếng của Baker là một **obstacle**. Người Đức biết bà là ai, nhưng họ không nghĩ rằng bà đủ thông minh để làm việc cho Kháng chiến. Vì vậy, bà có thể nhận được thông tin từ người Đức một cách dễ dàng. Điều này đã giúp kháng chiến và quân đội Pháp sống sót và giành chiến thắng trong cuộc chiến tranh.

Baker đã có một **impact** lớn đến công việc của Kháng chiến. Bà đã nhận được nhiều giải thưởng về sự giúp đỡ của mình. Khi bà mất, quân đội đã có một **ceremony** đặc biệt để cảm ơn bà một lần nữa về lòng dũng cảm.

vain	(tính từ)	phù phiếm
exception	(danh từ)	ngoại lệ
genre	(danh từ)	thể loại
culture	(danh từ)	văn hóa
diverse	(tính từ)	đông đảo
armed	(tính từ)	vũ trang
alliance	(danh từ)	liên minh
defense	(danh từ)	bảo vệ
shelter	(danh từ)	chỗ ẩn
supply	(động từ)	cung cấp
lured	(động từ)	quyến rũ
enchant	(động từ)	mê hoặc
applause	(danh từ)	lời tán dương
equip	(động từ)	trang bị
details	(danh từ)	chi tiết
sorted	(động từ)	sắp xếp
authoritative	(tính từ)	tường tận
obstacle	(danh từ)	trở ngại
impact	(động từ)	Ảnh hưởng
ceremony	(danh từ)	buổi lễ

Sometimes famous people are ..... They only care about themselves. But Josephine Baker was an ..... In the 1930s and 1940s, Baker was one of the most famous women in France. She was a big part of the new jazz ..... and ..... and had a ..... group of fans. The French people especially loved her. And she loved France. So when World War II started, she wanted to help the nation that had given her so much.

In 1940, ..... German troops entered Paris. When this happened, some French people formed a secret ..... It was called the French Resistance. The group worked for the ..... of France. It helped the European and American armies fight the Germans.

Baker was an important member of the Resistance. She had three jobs. The first was to carry messages to and from other members.

The messages were written in code on her sheets of music. The second was to provide ..... and..... goods to Resistance members. It would have been dangerous if the Germans found them.

Baker's third job was the most important. Baker held concerts for European politicians and army members.

She ..... them in, promising an entertaining show.

She ..... them with her singing and dancing and got lots of .....

But Baker was always ..... with a small notebook at these concerts. She listened for ..... about the war and wrote them down. Baker ..... the details and gave ..... reports to the Resistance.

Some thought Baker's fame would be an ..... The Germans knew who she was, but they didn't think she was smart enough to work for the Resistance. So she could get information from the Germans easily. This helped the Resistance and the French army save lives and win the war.

Baker had a big ..... on the Resistance's work. She got many awards for her help. When she died, the army had a special ..... to thank her again for her braver



Mặt trời và Gió Bắc đang nói chuyện với nhau trên bầu trời. Gió Bắc đã nói rằng ông tốt hơn so với những người khác. Mặt trời nghe được rằng gió bắc nói bằng **enthusiasm** về năng lực mà gió bắc có và cách gió bắc có thể đẩy một thứ từ **continent** này đến lục địa khác chỉ bằng một hơi thở. Gió bắc nói, "Tôi là điều mạnh nhất trên bầu trời." Thật ư?" Mặt trời hỏi. "Làm thế nào bạn biết rằng bằng quyền uy hơn ngôi sao, mưa, hoặc thậm chí là tôi?"

Gió Bắc cười **disrespect**. Ông gào lên, "Bạn? Thật là một trò đùa!".

Điều này làm tổn thương đến mặt trời. Ông thường **timid** và không muốn gây **conflict**. Hôm nay, ông đã quyết định rằng mình nên dạy cho Gió Bắc một bài học.

Cùng **meantime**, một người đàn ông bắt đầu đi bộ dọc theo **avenue** xuống Trái đất. Khi mặt trời nhìn xuống **terrain** bên dưới, ông thấy người đàn ông. Ông chỉ xuống trái đất và nói: "Anh có thấy người đàn ông đi bộ dưới này không? Tôi đặt cược tôi có thể gỡ bỏ được chiếc áo khoác của anh ta ra khỏi người. Anh có thể không?"

"Đĩ nhiên!" gió bắc trả lời rồi hít một hơi thật sâu và làm đầy phổi với không khí. Ông đã sử dụng tất cả các **muscles** của mình tại khuôn mặt và **belly** để **blow** gió đến mục tiêu **succession**.

Các **currents** không khí **harsh** làm cho người đàn ông lạnh. Người đàn ông kéo áo khoác chặt hơn xung quanh mình. Chiếc áo đã không được gỡ bỏ. Mặt trời quyết định **rescue** người đàn ông khỏi **mischief**. Ông nói, "Tôi có thể thử không?" Sau đó, ông được gửi xuống ánh sáng mặt trời khiến người đàn ông cảm thấy ấm áp. Người đàn ông **leaned** dựa vào một cái cây. Anh cởi áo khoác của mình ra và tận hưởng thời tiết đẹp.

"Bạn rất mạnh mẽ," Mặt Trời nói với Gió Bắc, "nhưng bạn sử dụng **violence** trong **bid** nỗ lực của bạn để xuất hiện sự mạnh mẽ. Bạn nên suy nghĩ về một sự **alternative**.

Người mạnh nhất không sử dụng vũ lực để có được những gì họ muốn."

enthusiasm	(danh từ)	sự nhiệt thành
continent	(danh từ)	lục địa
disrespect	(tính từ)	thiếu tôn trọng
timid	(tính từ)	nhút nhát
conflict	(danh từ)	xung đột
meantime	(trạng từ)	lúc đó
avenue	(danh từ)	đường lớn
terrain	(danh từ)	địa hình
muscles	(danh từ)	cơ bắp
belly	(danh từ)	bụng
blow	(động từ)	thổi
succession	(danh từ)	Sự liên tiếp
currents	(danh từ)	luồng
harsh	(tính từ)	khắc nghiệt
rescue	(động từ)	giải cứu
mischief	(danh từ)	mối nguy hại
leaned	(động từ)	dựa
alternative	(danh từ)	lựa chọn thay thế
violence	(danh từ)	bạo lực

The Sun and the North Wind were talking to each other in the sky. The North Wind was saying that he was better than everyone else. The Sun listened as the North Wind talked with ..... about how powerful he was and how he could push something from one ..... to another with one breath. He said, "I am the strongest thing in the sky." "Really?" asked the Sun. "How do you know that you are more powerful than the stars, or the rain, or even me?"

The North Wind laughed with ..... He yelled, "You? That's a joke!"

This hurt the Sun. He was usually ..... and did not want to cause ..... Today he decided that he should teach the North Wind a lesson.

In the ....., a man began walking along the ..... down on Earth. When the Sun looked down on the ..... below, he saw the man. He pointed down to the Earth and said, "Do you see that man walking below? I bet I can get his jacket off of him. Can you?"

"Of course!" the North Wind replied as he took a deep breath and filled his lungs with air. He used all of his ..... in his face and ..... to ..... winds at his target in .....

The ..... air ..... made the man cold. The man pulled his jacket more tightly around him. It did not come off. The Sun decided to ..... the man from the ..... of the North Wind. He said, "May I try?" Then he sent down sunlight that made the man warm. The man ..... against a tree. He took off his jacket and enjoyed the nice weather.

"You are very powerful," the Sun said to the North Wind, "but you use ..... in your ..... to appear strong. You should think of an ....."

The strongest people don't use force to get what they want."



Alex sợ hãi tỉnh dậy vì một **nightmare**. Trong đó, cậu đang chạy một cuộc đua. Ngay trước khi đạt đến đích, thì cậu bị ngã. Alex nghĩ rằng đó là một cách **subconscious** mà bộ não của cậu đã cố gắng để **warn** về một cái gì đó. Cậu sẽ chạy trong một cuộc đua ngày hôm sau. Liệu rằng ước mơ đó có nghĩa là cậu sẽ bị thua cuộc? Cậu đã trở nên **irritable**.

"Chào buổi sáng", mẹ của Alex nói. "Mẹ **brewed** một tách cà phê và làm cho con một bữa sáng đặc biệt." Alex không muốn ăn. Nó có quá nhiều đường. Cậu cần một cái gì đó **nutritious**. Vì vậy, cậu đã chuẩn bị một bữa ăn có chứa rất nhiều protein để **maximize** năng lượng của mình cho cuộc đua. Sau đó, cha cậu hỏi, "Con có muốn ta giúp đóng gói **stuff** của mình không?" "Không cần đâu ạ," Alex trả lời. Cậu muốn chắc chắn rằng mình đã có tất cả mọi thứ cho cuộc đua.

Gia đình Alex lên van và lái xe đến đường đua. Khi họ đến, một cậu bé chạy về phía Alex. "Em có thể xin **autograph** của anh không?" Cậu bé hỏi. Alex đã có nhiều người hâm mộ. Cậu thường **charmed** tất cả mọi người mà cậu đã nói chuyện. Tuy nhiên, hôm nay Alex từ chối cho cậu bé **signature** của mình. Anh cần phải suy nghĩ về cuộc đua của mình. Cậu lấy sợi dây nhảy từ ba lô và bắt đầu luyện tập thông thường.

Cậu lấy sợi dây nhảy từ ba lô và bắt đầu **workout** thông thường. Có lẽ tập thể dục sẽ giúp anh quên đi những cơn ác mộng. "Cuộc đua sắp bắt đầu," huấn luyện viên nói. **Beads** mồ hôi được tạo ra từ các tuyến mồ hôi của Alex. Tất cả những gì cậu có thể nghĩ tới là giấc mơ khủng khiếp của mình. Cậu nghĩ rằng nó có thể là **destiny** để trở thành một kẻ thua cuộc. Trong khi đang suy nghĩ, anh không nghe thấy horn báo hiệu cuộc đua đã bắt đầu.

Các vận động viên **zoomed** hướng về phía đích. Đến khi Alex bắt đầu, cậu **lagged** khá xa so với mọi người. Anh không thể chạy đủ nhanh để bắt kịp với những người khác. Cậu đã bị thua trong cuộc đua! Cậu không nên để cho cơn ác mộng **affect** ảnh hưởng đến mình. Cậu nên tập trung vào cuộc đua.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vút
fond	(động từ)	yêu mến

Alex woke up scared because of a ..... In it, he was running a race. Just before he reached the finish line, he fell. Alex thought that it was a ..... way that his brain was trying to ..... him about something. He was going to run in a race that day. Did the dream mean he was going to lose? He became .....

"Good morning," said Alex's mother. "I ..... some coffee and made you a special breakfast." Alex didn't want it. It had too much sugar. He needed something ..... So he prepared a meal that contained a lot of ..... to ..... his energy for the race. Then his father asked, "Do you want help packing your .....?" "No," replied Alex. He wanted to make sure that he had all of his equipment for the race.

Alex's family got in their ..... and drove to the track. When they arrived, a boy ran toward Alex. "Can I have your .....?" asked the boy. Alex had many fans. He usually ..... everybody he spoke to. However, today Alex refused to give the boy his ..... He needed to think about his race.

He took his jump rope from his bag and started his usual ..... Maybe exercising would help him forget about the nightmare. "The race is about to start," said the coach. ..... of sweat formed out of Alex's sweat glands. All he could think about was his terrible dream. He thought it might be his ..... to become a loser. While he was thinking, he didn't hear the ..... that meant the race had started.

The runners ..... toward the finish line. By the time Alex started, he ..... far behind everyone. He couldn't run fast enough to catch up to the others. He had lost the race! He shouldn't have let the nightmare ..... him. He should have stayed focused on the race.



Hai anh em muốn đi ra ngoài và chơi đùa. Tuy nhiên, vì chiếc bánh duy nhất trong nhà đã **stale**, mẹ của bọn chúng đã nói rằng chúng cần phải đi nướng bánh mì tươi.

"Mẹ phải đi sửa xe ô tô," Bà nói, "Khi mẹ trở về, nếu đã có bánh, các con sẽ được đi chơi".

Hai anh em vội vã chuẩn bị bánh, nhưng không cẩn thận. Chúng không **sift** bột mỳ. Chúng đã bất cẩn và **sprinkled** quá nhiều muối vào **mixture**. Bột cần phải được để mềm và **flexible**, nhưng muối đã làm cho nó thành một **lump** cứng như một **brick**.

Người em trai **uttered** một tiếng thở dài. "Bây giờ chúng ta phải bắt đầu lại một lần nữa," cậu bé nói.

"Không, chúng ta không thể," người anh trai trả lời. "Anh sẽ sửa nó. Anh chỉ cần làm cho phẳng bột lại và thêm nước vào."

Cậu quyết định đánh bóng bột bằng **fist** để làm cho nó phẳng. Nhưng cậu nhấn xuống quá mạnh đến nỗi nó bay ngay ra khỏi bảng và bị đập lên trên tấm kính, rồi **shattered**. Bột sau đó đâm vào **shutters** của cửa sổ nhà bếp và **crumbled**. May mắn thay, anh em không bị **injured**, nhưng họ đã tạo thành một đống đổ nát lớn.

Một sai lầm **slight** bây giờ đã trở thành một vấn đề lớn. Hai anh em đã **ruined** phá **flushed** vì tức giận.

"Bây giờ các con không thể đi chơi," bà nói. "Thay vào đó, các con phải làm sạch nhà bếp. Mẹ muốn nhà bếp này thật sạch sẽ đến mức có thể **sparkle!**"

Hai anh em làm sạch sàn nhà và **expressed** nỗi buồn với mẹ. Ngay sau đó, họ đã được mẹ **reconciled**. Nhưng không có bánh, và đã quá muộn để đi chơi. Chúng nhận ra rằng cố gắng để làm điều gì đó một cách nhanh chóng thường tạo ra nhiều công việc hơn.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vụt
fond	(động từ)	yêu mến

Two brothers wanted to go outside and play. However, because the only bread in the house was ..... their mother told them they needed to bake fresh bread.

"I have to have the car repaired," she said. "When I return, if the bread is ready, you can play."

The brothers hurried to prepare the bread, but not carefully. They didn't ..... the flour. They were careless and ..... too much salt into the ..... The ..... needed to be soft and ....., but the salt made it into a ..... ..... that was as hard as a .....

The younger brother ..... a sigh. "Now we have to start again," he said.

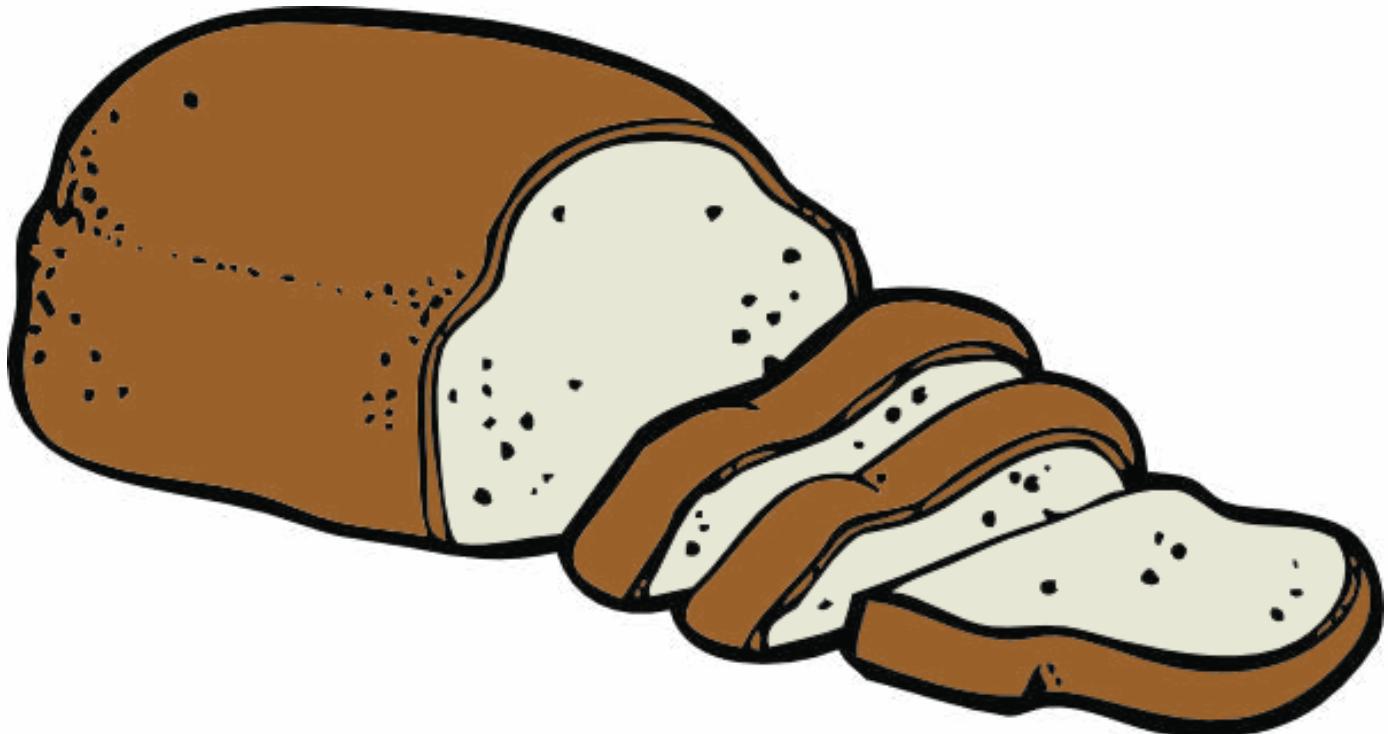
"No, we don't," the older brother replied. "I'll fix it. I just need to make the dough flat again and add water to it."

He decided to hit the ball of dough with his ..... to make it flat. But he hit it so hard that it flew right off of the table and knocked over a glass, which ..... The dough then crashed into the kitchen window's ..... and ..... Luckily, the brothers were not ....., but they did make a huge mess.

A ..... mistake now became a major problem. The brothers had ..... the kitchen. Just then their mother returned. She saw the mess and became ..... with anger.

"Now you can't play," she said. "Instead, you have to clean the kitchen. I want this kitchen to be so clean that it may ....."

The brothers cleaned the floor and ..... their sorrow to their mother. Soon, they were ..... But there was no bread, and it was too late to play. They realized that trying to do something quickly often makes more work.



Một trong những nhà du hành vũ trụ **beloved** nhất cũng là loài có nhiều lông nhất. Laika là một cô chó nhỏ sinh sống trên những con phố của Moscow, Nga. Cô chó **matured** trên đường phố bởi vì không ai cho cô một mái nhà. Cô đã học được cách phải sống mà không được phép ăn quá nhiều. Cô tìm ra cách giữ ấm cơ thể trong một **climate** rất lạnh lẽo. Những nhà khoa học nghĩ rằng một chú chó cứng rắn như Laika sẽ thực hiện tốt trong một dự án mà họ đang ghép lại với nhau.

Trong một lần phóng **prior**, Nga đã đưa những vật thể nhân tạo đầu tiên vào trong không gian. Ngày nay, những nhà khoa học muốn nhìn thấy liệu một sinh vật sống có thể đi vào không gian hay không. **Although** rất nhiều sự kiện về vũ trụ đã được rút ra, chúng vẫn là chưa đủ để đưa con người vào vũ trụ một cách an toàn.

Laika và hai chú chó khác được lựa chọn để giúp đỡ những nhà khoa học trong **research** của họ. Những con vật được sử dụng trong **variety** thử nghiệm khác nhau. Tuy nhiên, cuối cùng chỉ có **Laika** được đưa vào không gian. Vào ngày mùng 3, tháng Mười một năm 1957, tàu vũ trụ Sputnick 2 đã **due** để rời khỏi Trái Đất.

Các nhà khoa học cẩn thận **applied** dây dẫn trên da của Laika để **measure** phản ứng cơ thể của cô khi bước vào không gian. Laika cũng đeo một **leash** đặc biệt. Nếu không có nó, cô chó sẽ lơ lửng xung quanh con tàu vũ trụ. Ngay sau đó, Laika đã rời khỏi hành tinh. Nhà khoa học ở Trái Đất **awaited** thông tin từ con tàu.

Nhưng đang ở **midst** quá nhiều hào hứng, một điều rất buồn đã xảy ra. Nhà khoa học có thể nói rằng Laika đang phải chịu đựng rất nhiều áp lực. Con tàu đã **confused** và làm cô sợ hãi. **entire** con tàu của Laika trở nên nóng bức như một **furnace**. Những nhà khoa học đã bất lực trong việc cứu giúp cô chó khỏi **misery** của mình. Khoảng năm tiếng sau, Laika đã chết.

Một vài người đã **complained** rằng chú chó nhõ không bao giờ nên được sử dụng trong nhiệm vụ. Những nhà khoa học biết rằng cô chó sẽ không bao giờ sống sót trên con tàu. Laika không bao giờ được **buried**, nhưng một đài tưởng niệm đã được **established** ở Moscow. Cũng có rất nhiều bài hát và cuốn sách viết về cô. Dường như Laika đã trở thành người hung trong mắt nhiều người.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vút
fond	(động từ)	yêu mến

One of the world's most ..... space travelers was also the furriest. Laika was a little dog living on the streets of Moscow, Russia. She ..... on the streets because no one would give her a home. She had to learn how to live without eating much. She found ways to keep warm in a very cold ..... Scientists thought a tough dog like Laika would do well in a project they were putting together.

In a ..... launch, Russia had put the first man-made object into space. Now, scientists wanted to see if a living thing could go to space. ..... many facts about space had been learned, they weren't enough to help send humans to space safely.

Laika and two other dogs were chosen to help scientists with their ..... The animals were used in a ..... of tests. In the end, though, only Laika would go to space. On November 3, 1957 the Sputnik 2 spaceship was ..... to leave Earth.

Scientists carefully ..... wires to Laika's skin to ..... her body's reactions once she got into space. Laika also wore a special ..... Without it, she would float around in the spaceship. Soon after, Laika left the planet. Scientists on Earth ..... information from the ship.

But in the ..... of so much excitement, something very sad happened. Scientists were able to tell that Laika was under a lot of stress. The trip ..... and scared her. Laika's entire ship had become as hot as a ..... Scientists were powerless to help the dog in her ..... After about five hours, Laika died.

Some have ..... that the little dog should never have been used in the mission. Scientists knew that she would not survive the trip. Laika was never ..... but a memorial has been ..... in Moscow. There are many songs and books about her, too. It seems that Laika became a hero to many people.



Gwen bước vào phòng tập thể hình cho lớp học tiếp theo của cô. Huấn luyện viên Peeves nói rằng, " Ngày hôm nay, chúng ta sẽ chơi môn bóng rổ. **custom** đó là bạn được phép lựa chọn đồng đội của riêng mình. Tuy nhiên, chúng ta sẽ làm ra những thứ khác biệt.

Huấn luyện viên phân công mỗi cô gái vào một đội. Có sáu cô gái **per** đội. Gwen **glimpsed** vào những người đồng đội của mình. Tất cả những bạn gái của cô đều ở trong những đội khác. Cô không thể tin vào **misfortune** của mình.

"Em cảm thấy mình bị ốm mất rồi. Em có thể đến chỗ cô y tá được không ạ?" Gwen hỏi.

Huấn luyện viên có thể **foresee** lý do của Gwen. Đây không phải là lần đầu tiên Gwe cố gắng rời khỏi lớp học. Bằng một giọng nói **stem**, huấn luyện viên nói, "Không thể được."

Gwen phản ứng **vehement**. "Em chẳng quen bất kỳ ai trong số những cô gái này cả! Xin thầy hãy cho phép em chơi trong một đội khác." Cô **pleaded**.

"Gwen, em đừng có **disobedient** như thế. Thầy không muốn nghe bất cứ ý kiến **negative** nào từ em nữa."

Gwen không còn sự lựa chọn nào khác. Sau đó một bạn gái cười với cô ấy. "Chào cậu, mình là Stephanie. Mình đã từng học chung lớp Tiếng Anh với cậu năm ngoái," cô nói. Gwen đã nhớ ra cô bạn ấy. "Vì **sake** của cả đội, mong cậu hãy cố gắng hết sức mình. Mình biết rằng cậu là một người chơi cù khôi mà," Stephanie nói.

Khi trò chơi bắt đầu, Gwen chơi một cách tốt nhất có thể. Cô ấy tung một cú ném xa. Quả bóng bay vút trong không trung và trúng thẳng vào cái hoop!

"Cú ném thật tuyệt vời!" một trong những đồng đội của cô kêu lên. Sau đó, Gwen bị ngã với một **thump** mạnh.

"Cậu không bị làm sao chứ?" Những người đồng đội của cô hỏi. Họ đều thấy lo lắng. Cô đã **ripped** chiếc quần bò của mình. Cô bị **scrapped** đầu gối và có một **bruise** nhỏ.

Gwen bảo những đồng đội của mình, "Đầu gối của mình vẫn ổn, và mình có thể **stitch** quần sau đó. Chúng ta hãy cùng đấu tiếp nhé!"

Cho đến khi trò chơi kết thúc, Gwen đã **altogether** quên rằng ban đầu cô đã không muốn chơi, và đội của cô thắng cuộc. Chiến thắng đó **bound** đội của Gwen lại với nhau. Cô đã làm quen với nhiều người bạn mới, và họ là một **source** hạnh phúc đối với cô trong suốt nhiều năm sau.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vụt
fond	(động từ)	yêu mến

Gwen walked into the gym for her next class. Coach Peeves said, "Today, we're playing basketball. The ..... is to let you choose your own teams. However, we're going to do things differently."

The coach assigned each girl to a team. There were six girls ..... team. Gwen ..... at her teammates. She didn't know any of them. All of her friends were on the other teams. She couldn't believe her .....

"I feel sick. May I go to the nurse?" asked Gwen.

The coach could ..... Gwen's excuses. It wasn't the first time Gwen tried to leave class. With a ..... voice, the coach said, "No."

Gwen was ..... "I don't know any of these girls! Let me play on another team. Please!" she .....

"Gwen, don't be ..... I don't want to hear any more ..... comments from you."

Gwen had no choice. Then a girl smiled at her. "Hi, I'm Stephanie. I was in your English class last year," she said. Gwen remembered her. "For the ..... of the team, please try your best. I know you're a good player," said Stephanie.

When the game started, Gwen played as best as she could. She took a long shot. The ball sailed through the air and went right through the .....

"That was awesome!" said one of her teammates. Later, Gwen fell with a loud .....

"Are you OK?" asked her teammates. They were worried.

She had ..... her jeans. She had ..... her knee and had a small .....

Gwen told her teammates, "My knee is fine, and I can ..... my pants later. Let's keep playing!"

By the end of the game, Gwen forgot ..... that she hadn't wanted to play, and her team won! The victory ..... Gwen's team together. She had made a lot of new friends, and they were a source of happiness for her for many years.



"Kara, cậu có muốn đi cắm trại cùng với gia đình của mình không?" Tracy hỏi. Kara chưa bao giờ đi cắm trại trước đây, nhưng cô quyết định sẽ đi bằng bất cứ giá nào. Cuối tuần đó, bọn họ lái xe đến Công viên Estes. Khi họ đến nơi, Kara nhìn ngó xung quanh. Cô ấy cảm thấy thật cách xa so với **civilization**.

Sau khi họ dựng xong trại, họ đã dạo bước xung quanh. Bố của Tracy, Bác Grieves, đã chỉ cho họ những loài cây cối và động vật **native**. "Nhìn kìa", ông ấy nói, "Kia là den của một con cáo. Mọi người có nhìn thấy đám **mushrooms** ở ngay cạnh đó không. Đừng đụng vào chúng đấy. Chúng có chứa **poison**." Kara thấy chán kinh khủng. Cô chẳng thèm quan tâm đến thiên nhiên.

Khi ngày trôi qua, những đám mây **mighty** sớm **loomed** ở phía xa. "Nhìn thời tiết giống như sắp **stormy** vậy" Tracy nói. "Chúng ta nên trở về nhà thôi!" Trời bỗng nhiên bắt đầu mưa. Họ dùng một chiếc ô để **shield** mình khỏi cơn mưa. Quay về lều trại, họ ăn tối bằng những chiếc bánh mì **sandwich** nguội và đi ngủ.

Sáng hôm sau, mưa đã dừng hẳn. Có một sự thay đổi **drastic** so với thời tiết của ngày hôm qua. Họ **folded** túi ngủ của mình và nhét chúng trong một chiếc hộp. Tracy đóng **lid** lại và nói với Kara, "Ngày hôm nay chắc chắn sẽ rất vui, tờ hứa đấy!" Kara không tin lời cô ấy nói. Cô bé nhớ cuộc sống **convenient** của mình ở thành phố. Cô đã quen với một lối sống **urban**.

Sau bữa sáng, họ dạo bước xung quanh. Những bãi cỏ được bao phủ bởi **dew**, và nó lấp lánh trong ánh nắng mặt trời. Cuối cùng, họ đã đến một hồ nước. Kara và Tracy **waded** xuống nước. Những **reeds swayed** trong gió, và một flock chim đang bay lượn trên đầu. Kara cảm thấy rất yên bình.

Tối hôm đó, họ đốt lửa trại. Mọi người ngồi tụ tập xung quanh trong khi bác Grieves kể những câu chuyện đáng sợ. Kara đã có nhiều niềm vui. Cô nhận ra cắm trại là một cách hiệu quả để bạn bè dành thời gian bên nhau.

Ngày hôm sau, đã đến lúc họ rời khỏi đó. Cô bé cảm thấy buồn bã khi họ **excited** công viên. Ban đầu cô đã không thích đi cắm trại, nhưng cô đã học được những thứ vui vẻ nhường nào vào cuối tuần qua.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vụt
fond	(động từ)	yêu mến

"Kara, would you like to go camping with my family?" asked Tracy. Kara had never been camping before, but she decided to go anyway. That weekend, they drove to Estes Park. When they arrived, Kara looked around. She felt so far from .....

After they set up the camp, they went for a walk. Tracy's father, Mr. Grieves, showed them the ..... plants and animals. "Look," he said, "that's a fox's ..... Do you see that bunch of ..... next to it. Don't touch them. They contain ....." Kara was bored. She didn't care about nature.

As the day went on, ..... clouds soon ..... in the distance. "It looks like ..... weather," said Tracy. "We should go back." It suddenly began to rain. They used an umbrella to ..... them from the rain. Back at the camp, they ate cold sandwiches for dinner and went to sleep.

By morning, the rain had stopped. It was a ..... change from the previous day's weather. They ..... their sleeping bags and put them in a box. Tracy closed the ..... and told Kara, "Today will be fun, I promise!" Kara didn't believe her. She missed her ..... life in the city. She was used to an ..... lifestyle.

After breakfast, they went for a walk. The grass was covered with ....., and it gleamed in the sunlight. Finally, they reached a lake. Kara and Tracy ..... into the water. The ..... ..... in the wind, and a ..... of birds flew above. Kara felt very peaceful.

That night, they made a fire. They sat around it while Mr. Grieves told scary stories. Kara had a lot of fun. Camping was a good way for friends to spend time together, she realized.

The next day, it was time for them to leave. She felt sad while they ..... the park. She didn't like camping at first, but she learned how fun it could be over the weekend.



Peter cảm thấy hào hứng. Tuần sau cậu chuẩn bị thử giọng cho một vở kịch ở trường. Tất cả mọi người biết rằng cậu là một diễn viên xuất sắc. Cậu bé chắc chắn mình sẽ giật được vai chính.

Sau đó, bạn của cậu Robby đã hỏi rằng, "Bạn đã xem **script** của vở kịch chưa"

"Mình xem rồi. Tựa đề là Chiếc gang tay bị mất – đó là một vở kịch **comic**," Peter đáp lại.

Robby nói, "Mình muốn đóng một phần của vai **hermit** bởi vì đạo sĩ chỉ cần nói bằng một **accent** duy nhất!"

"Mình muốn vai chính làm **barber**. Mình không biết là bạn cũng thích diễn xuất đấy. Mình nghĩ là bạn sẽ thích **choir** hơn," Peter nói.

"Diễn xuất cũng là một sở thích của mình. Bạn có muốn luyện tập cùng mình không? **Basement** ở nhà của mình rất yên tĩnh. Nó khá là hoàn hảo!" Robby đáp lời.

"Mình không thích luyện tập với người khác. Điều này **complicates** quá trình tập luyện của mình," Peter nói.

Thật ra là, Peter không muốn luyện tập chút nào. Giáo viên chắc chắn sẽ **reserve** vai chính cho cậu. Một vài ngày tiếp theo Robby đến nhà của cậu.

Robby nói, "Cây có muốn luyện tập cảnh ở trên **staircase** không? Đó là phần mà người di cư **searches** một công việc mới."

Peter đã **declined** lời mời đó. "Hôm nay mình không thể. Mình cần làm một vài **errands** nữa." Sau đó cậu bé **slammed** cửa lại. Đó chỉ là một lời ngụy biện mà thôi. Peter không muốn giúp đỡ Robby.

Vào ngày thử giọng, Peter mặc chiếc áo khoác **leather** may mắn của mình. Cậu bé luôn luôn đạt được vai tốt nhất khi mặc nó. Giáo viên bảo cậu hãy bắt đầu, nhưng đầu óc cậu giờ đây **blank**. Cậu không thể nhớ chính xác từng dòng!

Một tuần sau đó, giáo viên dán một danh sách phân vai trên tường. Peter đọc nó, tìm kiếm tên của mình. Cậu bé bị choáng với những gì mình nhìn thấy. Cậu **blinked** đôi mắt và nhìn lại lần nữa. Cậu không giành vai chính – mà người đó là Robby! Peter **pondered** tình hình và hiểu được vấn đề rằng Robby **justly** nhận được vai diễn. Bạn ắt đã có được nó bằng cách tập luyện. Lần sau Peter cũng sẽ luyện tập.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vút
fond	(động từ)	yêu mến

Peter was excited. Next week he was going to audition for the school play. Everybody knew he was a great actor. He was sure he would get the lead role.

Later, his friend Robby asked him, "Have you seen the ..... for the play?"

"Yes. The title is The Lost Glove—it's a ..... play," replied Peter.

Robby said, "I want to play the part of the ..... because the hermit gets to talk with an .....!"

"I want the lead role of the ..... I didn't know you liked acting. I thought you liked ..... better," said Peter.

"Acting is also a hobby of mine. Do you want to practice with me? The ..... at my house is quiet. It's perfect!" Robby replied.

"I don't like practicing with others. It ..... the process for me," said Peter. him. A few days later, Robby came to his house.

Actually, Peter didn't want to practice at all. The teacher would surely reserve the lead part for someone else.

Robby said, "Do you want to practice the scene on the .....? It's the part where the migrant ..... for a new job."

Peter ..... the invitation. "I can't today. I need to do some ....." Then he ..... the door. It was just an excuse. Peter didn't want to help Robby.

On the day of auditions, Peter wore his lucky ..... jacket. He always got the best part when he wore it. The teacher told him to begin, but his mind was ..... He couldn't remember the lines!

A week later, the teacher put a list of the parts on the wall. Peter read the list, looking for his name. He was shocked by what he saw. He ..... his eyes and looked again. He didn't get the lead part—Robby did! Peter ..... the situation and came to the idea that Robby ..... received the part. He earned it by practicing. Next time, Peter would practice, too.



Gia đình của Isaac đang đi nghỉ mát. Cậu bé rất hào hứng với chuyến đi ngoại trừ một việc. Cậu chưa bao giờ di chuyển bằng máy bay trước đây. Cậu bé sợ rằng chiếc máy bay cậu đi sẽ gặp phải **breakdown**.

Isaac bước lên máy bay. Cậu bước xuống **aside** cho đến khi tìm thấy chỗ ngồi của mình. Cậu ngồi xuống và **connected** các đầu của dây đai an toàn. Sau khi được **idle** trong một vài phút, phi công thông báo rằng họ đã sẵn sàng để cất cánh.

Cậu bé nhìn ra ngoài cửa sổ ngắm nghĩa những màu sắc **vivid** của bầu trời. Cậu bắt đầu cảm thấy sợ hãi. Bạn gái ngồi bên cạnh cậu nói, "Chào bạn, mình là Rachel! Bạn trông có vẻ lo lắng, nhưng bạn không cần phải sợ đâu. Việc bay lượn thật là thú vị!"

"Mình vẫn hơi lo lắng một chút", Isaac nói. và mình cũng đang đợi nữa."

"Dịch vụ ăn uống sẽ sớm bắt đầu thôi. Bạn chỉ cần hạ thấp tray trên ghế trước mặt bạn, và **flip** cái công tắc này. Sau đó họ sẽ mang bữa tối đến cho bạn! Lần trước, họ đã phục vụ thịt gà, **peas**, và một hộp **raisins**," Rachel giải thích.

Sau đó phi công đã **notified** với hành khách về tình trạng xấu trong **atmosphere**. "Chúng tôi đang theo dõi thời tiết như: sấm sét, mây, etc, Việc di chuyển có thể gặp một chút khó khăn," ông ấy **stated**.

Đột nhiên, máy bay bắt đầu rung lắc. Issac bị **afflicted** nghiêm trọng bởi sự sợ hãi của mình. Dạ dày của cậu bị đau, và cậu nghĩ rằng mình có thể bị **vomit**. Cậu không thể tin rằng mình đang ở trong một chiếc máy bay **misfortune** như thế. Cuối cùng, rung lắc cũng kết thúc. Issac vẫn còn sợ hãi, nhưng cậu bé cố gắng **retain** một tinh thần vững vàng.

"Lần đầu tiên mình đi máy bay, máy bay đã rung lắc kinh khủng đến mức mà **cargo** bắt đầu rơi lả tả. Bố mẹ bảo mình nghe nhạc và đọc một **chapter** trong cuốn sách của mình. Điều đó làm mình bình tĩnh hơn", Rachel nói.

Bỗng nhiên máy bay lại rung lắc một lần nữa. Lần này, Issac nghe theo lời khuyên của Rachel. Cậu bé đeo tai nghe và lấy ra một cuốn sách của author mà cậu yêu thích. Sách và nhạc giúp Isaac cảm thấy tốt hơn. Một lúc sau, cậu bé thậm chí còn không thèm quan tâm đến thời tiết xấu nữa. Tình hình xấu đã không còn cảm giác tồi tệ sau khi có người giúp đỡ cậu bé.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vút
fond	(động từ)	yêu mến

Isaac's family was going on vacation. He was excited about the trip except for one thing. He had never been on a plane before. He was scared that his plane would have a .....

Isaac got onto the plane. He walked down the ..... until he found his seat. He sat down and ..... the ends of his seat belt. After being ..... for a few minutes, the pilot announced that they were ready to leave.

He looked out the window at the ..... colors of the sky. He began to feel scared. The girl sitting next to him said, "Hi, I'm Rachel! You look nervous, but you don't need to be. Flying is fun!"

"I'm still a bit nervous," Issac said, "and I'm getting hungry."

"The food service will begin soon. Just lower the ..... on the seat in front of you, and ..... this switch. Then they'll bring your dinner! Last time, they served chicken, ...., and a box of .....," Rachel explained.

Then the pilot ..... the passengers of bad conditions in the ..... "We're tracking the weather: lightning, clouds, ..... The ride might get a bit rough," he .....

Suddenly, the plane started to shake. Isaac was badly ..... by his fear. His stomach hurt, and he thought he might ..... He couldn't believe that he was in such an ..... place. Finally, the shaking stopped. Isaac was still scared, but he tried to ..... a good attitude.

"The first time I flew, the plane shook so bad that ..... started falling. My parents told me to listen to music and read a ..... in my book. It calmed me," Rachel said.

Suddenly, the plane shook again. This time, Isaac followed Rachel's advice. He put on headphones and took out a book by his favorite ..... The book and the music helped Isaac feel better. After a while, he didn't even notice the bad weather. The bad situation didn't feel so bad after someone helped him.



Một ông vua sống trong một **fort** cùng với cô con gái của mình, Clara. Ông vua đã **founded** một đế chế vĩ đại, nhưng vùng đất của ông thì **rife** những kẻ thù, những người muốn chiếm đoạt vương quốc. Bởi vì có quá nhiều bạo động **civil**, vua cha nói với Clara không được tin tưởng bất cứ ai.

Một ngày nọ, Clara đang đi dạo bên ngoài khi cô nhìn thấy một cô gái **sweeping** đường. Clara **crossed** khu vườn, và họ bắt đầu nói chuyện cùng nhau. Tên của cô gái là Susie. Clara cảm thấy tiếc cho Susie bởi vì cô ấy rất nghèo khổ, và Clara tặng cho cô ấy một chiếc **bracelet**. Sau đó, Susie và Clara gặp mặt nhau mỗi ngày.

Một lần, vua cha thấy họ đang nói chuyện với nhau. Ông bảo Clara rằng, "Đừng nói chuyện với con bé đó. Nó có thể là kẻ thù của chúng ta."

"Cha không thể **distrust** vào tất cả mọi người được," Clara **commented**. "Cô ấy là người bạn **sole** của con. Cứ xử thân thiện với mọi người là một việc làm tốt."

Vị vua nói, "Đừng có cãi lời ta. Từ giờ trở đi hãy ở yên trong phòng, và không được phép nói chuyện với bất cứ ai."

Clara cảm thấy cô đơn trong pháo đài. Nhưng một ngày nọ, cô nhìn thấy Susie ở bên ngoài. Cô đã viết cho Susie một bức thư ngắn có chứa bản đồ chỉ dẫn một lối đi bí mật đến pháo đài. Clara viết rằng: "Hãy đến vào ban đêm, và chúng ta có thể nói chuyện cùng nhau. Đừng cho ai thấy bức thư này nhé." Cô ấy ném bức thư cho Susie, và Susie **tucked** nó trong **lining** chiếc váy.

Đêm hôm đó, Clara đã chờ Susie đến. Nhưng cô nghe thấy thứ gì đó kêu tí tắc, và sau đó là một **blast** lớn. Cô chạy vào đại sảnh, và ở đó khói bụi mù mịt khiến cho cô **choke**. Một **mass** quân đội đang ở đó, chiến đấu. Clara nhận ra rằng Susie đã **betrayed** cô và giao bản đồ đó cho những kẻ thù của cha cô. Clara **prayed** rằng tất cả mọi người trong lâu đài sẽ an toàn khỏi **treachery** của bạn mình.

Cuối cùng, cuộc chiến cũng **ceased**. Clara tim thấy cha cô trong sảnh cùng với quân lính của ông. Họ đã đánh bại quân thù, nhưng trên áo họ xuất hiện những **dents** do cuộc chiến nặng nề đem lại. Clara nói với cha cô về những gì mình đã làm và hứa sẽ không bao giờ trái lệnh ông một lần nào nữa.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vụt
fond	(động từ)	yêu mến

A king lived in a ..... with his daughter, Clara. The king had ..... a great empire, but his land was ..... with enemies who wanted to take over the kingdom. Because there was so much ..... unrest, the king told Clara not to trust anyone.

One day, Clara was walking outside when she saw a girl ..... the path. Clara ..... the garden, and they started talking. The girl's name was Susie. Clara felt sorry for Susie because she was very poor, and Clara gave her a ..... After that, Susie and Clara met every day.

Once, the King saw them talking. He told Clara, "Don't talk to that girl. She could be an enemy."

"You can't ..... everyone," ..... Clara. "She is my sole friend. It's OK to be friendly to people."

The King said, "Don't argue with me. Stay inside from now on, and talk to no one."

Clara felt lonely in the fort. But one day she saw Susie outside. She wrote her a note with a map showing a secret entrance to the fort. Clara wrote: "Come at night, and we can talk together. Don't show anybody this note." She threw the note to Susie, and Susie ..... it in the ..... of her dress.

That night Clara waited for Susie. But she heard something ticking, and then a loud ..... She ran into the hall, and it was full of smoke, which made her ..... A ..... of soldiers were there, fighting. Clara realized that Susie had ..... her and given the map to her father's enemies. Clara ..... that everyone in the castle would be safe from her friend's .....

At last, the fighting ..... Clara found her father in the hall with his soldiers. They had defeated their enemies, but there were ..... in their armor from the heavy fighting. Clara told her father what she had done and promised never to disobey him again.



Một **teller** ở ngân hàng nghi ngờ một vài người đồng nghiệp của cô không quá **trustworthy**. Cô nghĩ rằng họ đã ăn cắp. Mặc dù để bắt quả tang họ, cô cần một vài cách để liên kết họ đến con đường phạm tội.

Cô có một **background** về **religion** và **folklore**. Cô nhớ rằng **literature** của một tôn giáo có một **myth** mà **chronicled** về một nhóm tên trộm đã bị bắt giữ như thế nào.

Trong những câu chuyện **millennium-old**, tiền xu **copper** được bao phủ bằng một lớp **venom** được lấy từ một con rắn độc. Các đồng tiền được để lại làm **bait** cho bọn cướp. Khi chúng chạm tay vào những đồng tiền, nọc độc **infected** cơ thể chúng thông qua da. Nọc độc chạy khắp **veins**, và tất cả bọn chúng trở nên rất ốm yếu như là chúng mắc một **disease** nào đó. Nó làm cho da của chúng thâm tím. Cảnh sát đã bắt giữ bất cứ ai có làm da tím tái.

Cô ấy biết mình không thể sử dụng nọc độc bởi vì nó có thể làm hại một ai đó. Tuy nhiên, cô nghĩ ra một cách để update câu chuyện cổ. Cô quyết định bao phủ một sum tiền bằng một loại bột đặc biệt. Nếu có người chạm vào số tiền, bột sẽ khiến cho da của họ bị **itch**. Cô ấy đặt số lượng tiền lớn vào chỗ an toàn của ngân hàng. Không ai được cho là lấy tiền từ nơi đó. Nếu có người làm việc này thì họ chắc chắn phải đánh cắp chúng.

Trong vòng một vài giờ đồng hồ, ba trong số những đồng nghiệp của cô gãi bàn tay và cánh tay của họ. Họ ngứa nhiều đến nỗi mà họ thậm chí không thể làm việc. Cô kiểm tra số tiền, và chúng đã không cánh mà bay. Cô kể cho ông chủ nghe những gì mình đã làm, và ông đã gọi người bắt giữ những tên trộm. Ông cảm ơn cô và **promoted** cho cô ấy.

Bởi vì sự kiện trong lịch sử thường lặp lại, những câu chuyện văn học cổ đại trong quá khứ vẫn còn relate những vấn đề của ngày nay, và chúng có thể giúp ích trong việc giải quyết những vấn đề nêu trên.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vút
fond	(động từ)	yêu mến



A ..... at a bank suspected some of her fellow employees of not being very ..... She thought they were stealing. In order to catch them, though, she needed some way to link them to the crime.

She had a ..... in ..... and ..... She remembered that one religion's ..... had a ..... that ..... how a group of thieves was captured.

In the ..... story, coins of ..... were covered with ..... taken from a poisonous snake. The coins were left as ..... for the robbers. When they touched the coins, the venom ..... their bodies through their skin. The venom ran through their ..... , and they all became very sick as if they had a ..... It made their skin purple. The police arrested whoever had purple skin.

She knew she couldn't use venom because it might hurt someone. However, she thought of a way to ..... the old story. She decided to cover a ..... of money with a special powder. If people touched the money, the powder would cause their skin to ..... She placed the

stack of money in the bank's safe. No one was supposed to take money from the safe. If somebody did, then they had to be stealing.

Within a few hours, three of her coworkers were scratching their hands and arms. They itched so badly that they couldn't even work. She checked the money, and it was gone. She told her boss what she had done, and he had the thieves arrested. He thanked her and ..... her.

Because events from history often repeat, ancient literature stories from the past still ..... with the problems of today, and they can be helpful in solving problems.

Một **empire** vĩ đại và hung mạnh cần có gỗ từ những khu vực phía Tây để xây dựng các cung điện và nhà cửa cho hoàng đế và bạn bè của ông. Tuy nhiên, đế quốc đã **depleted** nhiều cánh rừng. Cây cối vô cùng quan trọng đối với **economy** của khu vực phía Tây. Không có cây để bán, **commerce** của khu vực đó đã bị **reduced**. Người dân không còn có thể mua những **goods** mà họ cần để sống sót. Cuộc sống của họ trở nên khó khăn.

Một **scribe** nghèo đến từ khu vực này muốn giúp đế nghị giúp đỡ. Ông **hitchhiked** đến thủ đô để xin hoàng đế thành lập **charity**. Ông đã được mời đến cung điện. Đó là một nơi rộng lớn và **cozy**. Những chiếc bàn được chất đầy thức ăn, và những ngọn lửa bùng cháy một cách ấm áp trong mỗi lò sưởi.

Hoàng đế ngồi trên **throne** của mình, và người chép sử đứng ngay trước mặt ông.

"Thần đến để cầu xin sự giúp đỡ," người chép sử nói. "Tất cả chúng thần đều rất nghèo khổ và đói khát. Ngài đã dùng cạn kiện hết tất cả những cánh rừng, và bây giờ chúng thần không còn gì để bán nữa."

Sau đó ông ấy nói thêm một lời cảnh báo. "Nếu chúng thần không nhận được sự giúp đỡ, thần e rằng toàn bộ đế quốc sẽ phải gánh chịu hậu quả. Chúng thần phải thiết lập một số **unity**."

Khi lắng nghe lời thỉnh cầu của người chép sử, **temper** thất thường của hoàng đế lại nổi lên. Ông đã **mocked** người chép sử. "Ngươi nghĩ là ta nên ra tay giúp đỡ sao," ông nói rồi cười lớn. "Ngươi chỉ nên cảm thấy hạnh phúc khi thuộc về đế chế vĩ đại này. Ngươi sẽ chẳng nhận được thứ gì từ ta cả."

Hoàng đế không hề cảm thấy **pity** cho những thần dân ở khu vực phía Tây. Bọn họ đã bị **condemned** phải chết đói. Người chép sử trở về nhà mà không nhận được bất cứ thứ gì.

Không lâu sau đó, một kẻ thù xâm lược đế quốc đến từ phía Tây. Họ đã hành quân đến thủ đô. Bởi vì những người dân cảm thấy bị **persecuted** bởi hoàng đế, họ đã đứng ở vị trí trung lập. Họ không chống lại những kẻ xâm lược nhưng cho phép chúng tự do hành quân đến thủ đô.

Hoàng đế đã bị đánh bại. Nếu ông ấy chịu **heeded** đến những lời nói của người chép sử, thì thần dân có thể sẽ là **victors**. Nhưng bởi vì ông đã đối xử với họ quá tệ bạc, họ cũng đối xử với ông như thế đổi lại.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vụt
fond	(động từ)	yêu mến

A great and powerful ..... needed the wood from its western areas to build palaces and homes for the emperor and his friends. However, the empire had ..... many of the forests. The trees were important to the western areas' ..... With no trees to sell, the ..... in that area was ..... Citizens could no longer purchase the ..... that they needed to survive. Their life became difficult.

A poor ..... from the area wanted to help. He ..... to the capital to ask the emperor for ..... He was invited to the palace. It was large and ..... Tables were loaded with food, and fires burned warmly in every fireplace.

The emperor sat up upon his ..... and the scribe stood in front of him.

"I've come to ask for help," the scribe said. "We're all very poor and hungry. You've used up all of the forests, and now we have nothing to sell."

Then he added a warning. "If we don't receive help, I'm afraid that the entire empire will suffer. We must establish some ....."

Upon hearing the scribe's request, the emperor's bad ..... surfaced. He ..... the scribe. "You think I should help," he said and laughed. "You should just be happy to belong to this great empire. You will get nothing from me."

The emperor felt no ..... for the citizens of the western area. They were ..... to starve. The scribe returned home with nothing.

Not long after, an enemy invaded the empire from the west. They were marching to the capital. Because the citizens felt ..... by the emperor, they remained neutral. They didn't fight the invaders but allowed them to march freely to the capital.

The emperor was defeated. If he had ..... the words of the scribe, then the citizens might have been the ..... But because he had treated them badly, they treated him badly in return.



Rất nhiều nhà khoa học và **intellectuals** nghĩ rằng khủng long đã tuyệt chủng khi một **asteroid** va mạnh vào Trái đất hàng triệu năm trước đây. Tuy nhiên, gần đây đã xảy ra một số **controversy** về giả thuyết này. Một số nhà khoa học nghĩ rằng điều đó không **accurate**. Họ cho rằng một loài côn trùng nhỏ bé có thể là **factor** lớn nhất gây ra cái chết của những sinh vật khổng lồ này. Loài côn trùng đó chính là muỗi.

Những nhà khoa học vẫn nghĩ rằng một thiên thạch đâm vào Trái đất vào thời kỳ của khủng long. Nhưng đó không phải là những gì giết chết tất cả bọn chúng.

Vào thời điểm đó, những loài côn trùng, bao gồm cả loài muỗi, đã bắt đầu **evolve**. Ngày nay, chúng ta có thể **regulate** số lượng của loài muỗi bằng **pesticides**. Nhưng điều này là không thể thực hiện vào hàng triệu năm trước. Loài muỗi **multiplied** một cách nhanh chóng. Và chắc chắn là chúng không hề nhàn rỗi. Bởi vì có quá nhiều muỗi, chúng có thể dễ dàng đốt nhiều con khủng long. Khi chúng cắn một sinh vật sống khác, chúng thường truyền một căn bệnh chết người. Vì vậy loài khủng long đã bị **stricken** căn bệnh đó. Một **vast majority** trong số chúng, từ **vegetarians** cho đến loài ăn thịt, đã chết.

Để **reinforce** ý kiến này, những nhà khoa học nhấn mạnh rằng loài khủng long đã chết một cách từ từ như thế nào. Nếu một thiên thạch giết chết chúng, chúng sẽ chết rất nhanh chóng. Nhưng số lượng của khủng long lại giảm sút một cách chậm chạp. Bên cạnh đó, nhà khoa học đã phát hiện vật chất **genetic** của muỗi trong các hóa thạch. Vật chất này đã chứng minh rằng loài muỗi đã tồn tại vào thời điểm đó. Mặc dù còn tồn tại những nhân tố khác, loài khủng long đã tuyệt chủng chủ yếu là do bệnh tật, những nhà khoa học nói.

Cho dù chuyện gì đã xảy ra đi chăng nữa, cái chết của loài khủng long đã gây một tác động lớn đến những sinh vật sống khác. Nhiều loài khủng long ăn thịt **mammals**. Sau khi khủng long tuyệt chủng, động vật có vú đã có thể tiến hóa và sinh sản **offspring**. Loài chim cũng đã tiến hóa. Các nhà khoa học đã **analyzed** những **genomes** của loài chim, và họ phát hiện ra rằng loài chim cũng có vật chất di truyền **identical** với một số loài khủng long. Vậy nên có thể vẫn còn khủng long tồn tại trong số chúng ta xét cho cùng.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vụt
fond	(động từ)	yêu mến

Many scientists and ..... think that dinosaurs died when an ..... smashed into the Earth millions of years ago. However, recently, there has been some ..... over this theory. Some scientists think that it isn't ..... They think that a tiny insect may have been the biggest ..... in the death of these huge creatures. That insect was the mosquito.

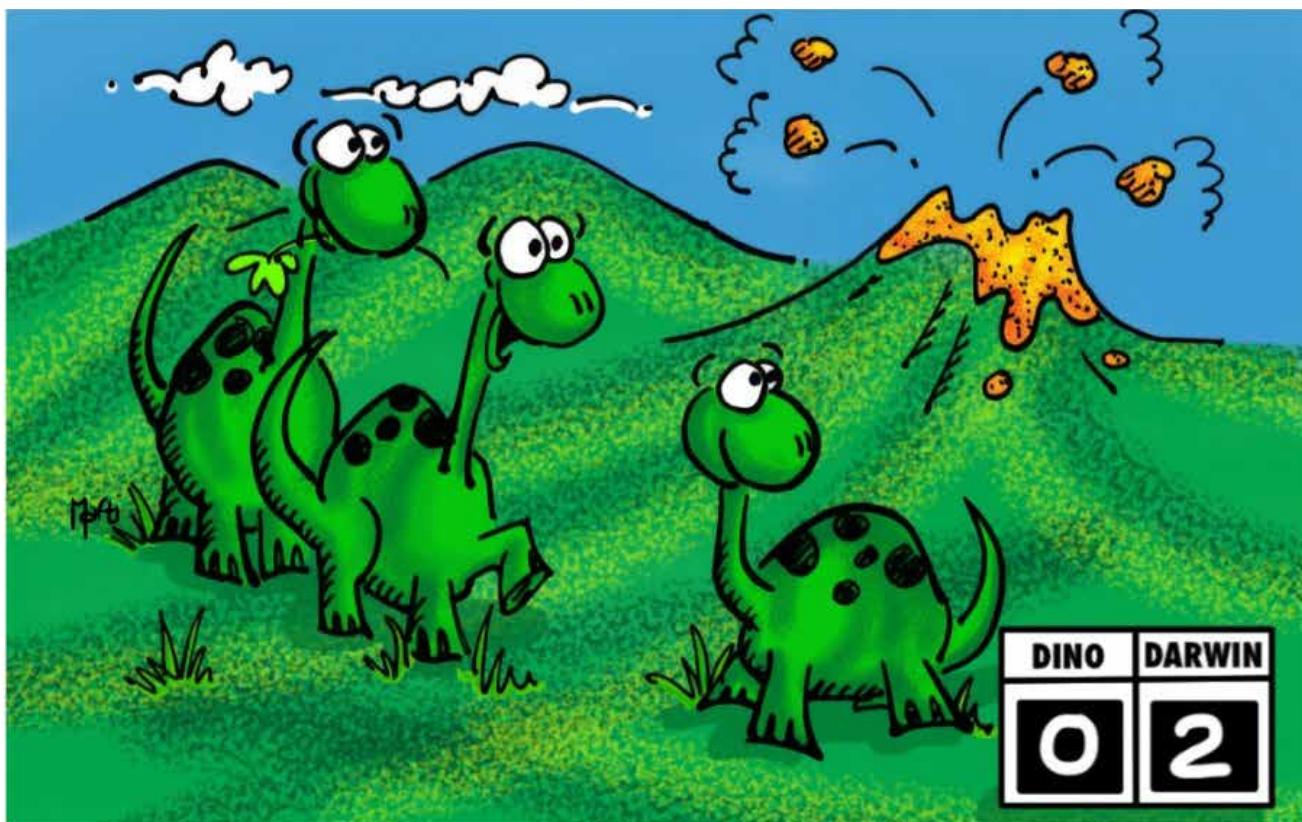
These scientists do think that an asteroid hit the Earth in the time of the dinosaurs. But that wasn't what killed all of them.

At that time, insects, including the mosquito, were beginning to ..... Today, we can ..... the number of mosquitoes with ..... But that was impossible millions of years ago. The mosquitoes ..... quickly. And they were certainly not idle. Since there were so many mosquitoes, it was easy for them to bite many of the dinosaurs. When they bit another living thing, the mosquitoes passed along a deadly disease. So the dinosaurs were ..... with the disease. A ..... of them, from the ..... to the meat eaters, died.

To ..... this idea, scientists stress how gradually the dinosaurs died. If an asteroid killed them, they would have died very quickly. But the number of dinosaurs decreased slowly. In addition, scientists have found ..... material of mosquitoes in fossils. This material proves that mosquitoes existed back then. Although there may have been other factors, the dinosaurs died mainly because of disease, the scientists say.

No matter how it happened, the dinosaurs' death had a major impact on other living things. Many dinosaurs ate ..... After the dinosaurs died, mammals were able to evolve and produce ..... Birds also evolved. Scientists have ..... the ..... of

birds, and they discovered that birds have ..... genetic material to some dinosaurs. So there may still be dinosaurs among us after all



Một khách du lịch dừng chân trước một quán trọ. Ông ngồi xuống và quan sát mọi người một cách tỉ mỉ, giống như một **predator**. Ông nghe thấy tiếng người chủ quán trọ già nói chuyện với một thanh niên trẻ trong **core** của quán trọ.

“Tôi chỉ cần vay một số tiền thôi. Tôi thề rằng mình sẽ chi tiêu nó một cách **moderation**, và bạn của tôi sẽ trả lại cho ông vào ngày mai,” người đàn ông nói. Chủ quán trọ đã **gave consent** và lấy ra một số tiền.

Vị khách du lịch biết rằng đây chỉ là một trò lừa gạt. Người đàn ông kia sẽ ra đi cùng với tiền của ông chủ quán trọ nghèo và sẽ không bao giờ quay trở lại.

Ông cảm thấy **compassion** cho ông chủ quán trọ tốt bụng và không muốn ông ấy bị đánh lừa. Vị khách du lịch **cunning** quyết định dạy cho ông chủ quán trọ một bài học.

Vị khách du lịch bước đến chỗ ông chủ quán trọ và ngồi xuống. Ông chủ quán trọ bắt đầu **grind** hạt để pha cà phê. Ông pha cà phê và đưa cho khách du lịch một **saucer** và một chiếc tách. Cả hai bắt đầu trò chuyện cùng nhau. Một lúc sau, khách du lịch ngáp dài và sau đó **growled** như một con sói.

“Anh không còn **sane** đúng không? Tôi nghĩ mình vừa nghe thấy tiếng anh gầm gừ,” ông chủ quán trọ nói.

“Đúng là như vậy. Tôi cảm thấy đáng nguyễn rủa. Mỗi khi tôi ngáp ba lần liên tiếp, tôi hóa thành một con sói và tấn công con người.”

Ông chủ quán trọ trở nên **tense**. Sau đó vị khách du lịch lại ngáp thêm lần nữa. Khi ông chuẩn bị ngáp lần thứ ba, ông chủ quán trọ liền chạy ra ngoài. Khi ông chạy, vị khách du lịch đã **snatched** áo khoác của ông ấy. Ông chủ quán trọ sợ hãi **staggered** ở bên ngoài và **tumbled** ra ngoài đường. Vị khách du lịch đỡ ông đứng dậy.

Vị khách du lịch đuổi theo ông ra ngoài bởi vì ông không muốn **withhold** sự thật lâu hơn được nữa. Ông ấy chỉ muốn **foster** niềm vui và phục hồi lại **equilibrium** cảm xúc của ông chủ quán trọ. Ông chủ quán trọ thì **dizzy**, và ông **stumbled**. Vị khách du lịch đỡ ông đứng dậy.

“Đó chỉ là một trò lừa gạt mà thôi”, vị khách du lịch nói khi đang trả lại áo khoác.

“Thế à, tốt quá. Tôi **cherish** chiếc áo khoác này,” ông chủ quán trọ đáp lại.

“Vâng, hy vọng điều này sẽ dạy cho ông rằng ông không nên tin tưởng vào tất cả những câu chuyện mình được nghe.”

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vụt
fond	(động từ)	yêu mến

A traveler stopped at an inn. He sat and watched people closely, like a ..... He heard the old innkeeper talking to a young man in the core of the inn.

"I just need to borrow some money. I swear that I'll spend it in ......., and my friend will pay you back tomorrow," the man said. The innkeeper gave his .....and pulled out some money.

The traveler knew that this was a trick. The man was going to leave with the poor innkeeper's money and never return.

He felt .....for the nice innkeeper and did not want him to be tricked. The .....traveler decided to teach the innkeeper a lesson.

The traveler walked over to the innkeeper and sat down.

The innkeeper had started to .....coffee beans to make coffee. He made the coffee and handed the traveler a .....and a cup. The two started talking. After a while the traveler yawned and then .....like a wolf.

"Are you not .....? I thought I just heard you growl," said the innkeeper.

"I did. I am cursed. Every time I yawn three times in a row, I turn into a wolf and attack people."

The innkeeper became ..... Then the traveler yawned again. As the traveler started to yawn a third time, the innkeeper turned to run outside. As he ran, the traveler .....his coat. The scared innkeeper .....outside and .....into the street.

The traveler followed him out because he did not want to .....the truth any longer. He just wanted to .....happiness and restore the innkeeper's emotional ..... The innkeeper was ....., and he ..... The traveler helped him stand up.

"That was a trick," the traveler said as he returned the coat.

"Oh, good. I ..... this coat," responded the innkeeper.

"Well, hopefully this will teach you that you shouldn't believe every story that you hear."



Eliza không thích nước Úc. Trước hết, cô đã phải bỏ ra hai mươi giờ đồng hồ không thoái mái trên một **aircraft** để đến đó. Cô ấy muốn đến bãi biển, nhưng chồng của cô là một chuyên gia **zoology** và ông muốn tìm kiếm một vài loài động vật thú vị. Vì vậy, cô đang phải **transversing** một **swamp** trong cái nắng nóng giữa trưa.

"Hãy cho em ngồi nghỉ, Gilbert. Em không thể **hardy** như anh được." cuối cùng cô cũng lên tiếng.

Bọn họ ngồi dưới một gốc cây. Có rất nhiều chim ở nơi **secluded, rural** đó, và họ quan sát chúng bay lượn **overhead**.

Sau đó bỗng nhiên Gilbert nhìn thấy một thứ gì đó trên tảng đá.

"Điều này thật kỳ lạ," Gilbert nói. "Đằng kia nhìn giống như một chú Thằn Lằn Đầm Lầy Đỏ, nhưng anh nghĩ rằng **species** này đã bị **extinct**. Ông nhấc nó lên một cách cẩn thận. "Phải rồi, chính là nó! Anh sẽ đem nó về **Institute** Động vật học. Mọi người sẽ tràn ngập rất nhiều **jealousy** khi nhìn thấy những gì anh tìm được!"

"Anh có chắc chúng ta nên mang nó đi khỏi nhà của chúng không?" Eliza hỏi.

"Thật vớ vẩn, rất nhiều loài động vật **migrate**. Chúng rồi sẽ quen với những sự thay đổi," Gilbert nói.

"Hừm, em không đồng ý với **principle** đó," Eliza nói, "Điều này thật không **ethical**." Thế nhưng Gilbert vẫn **decisive** và đem con thằn lằn quay trở về khách sạn trong thành phố. Ông đã nghĩ rằng sự phát hiện này sẽ khiến cho ông trở thành một **esteemed celebrity** được đánh giá cao ở Viện nghiên cứu Động vật học.

Trong một vài ngày tiếp theo, Gilbert cho ăn và **nurtured** chú thằn lằn. Nhưng thằn lằn không thấy hạnh phúc. Nó mất đi màu đỏ đẹp tuyệt và bắt đầu nhìn bình thường trở lại. Trong thực tế, Gilbert bắt đầu tự hỏi liệu nó có còn đặc biệt chút nào không. Ông đi ra ngoài và tìm một con thằn lằn bình thường trên một mẫu **concrete**. Khi ông so sánh chúng, chúng trông giống hệt nhau. Chú thằn lằn chỉ có màu đỏ khi ở trong đầm lầy!

Gilbert nói với Eliza rằng, "Anh sẽ thả con thằn lằn này về vùng đầm lầy. Anh đã học được một bài học quan trọng. Nhà là nơi chúng ta cảm thấy hạnh phúc nhất. Ở nhà, chúng ta cũng đặc biệt giống như loài thằn lằn đỏ vậy. Mình sẽ không bao giờ thấy hạnh phúc khi đi xa nhà."

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vụt
fond	(động từ)	yêu mến

Eliza disliked Australia. Firstly, she'd had to spend twenty uncomfortable hours on an ..... getting here. She wanted to go to the beach, but her husband was a ..... professor and wanted to look for some interesting animals. So now she was ..... a ..... in the midday heat.

"Let me sit down, Gilbert. I'm not ..... like you," she said, eventually.

They sat under a tree. There were lots of birds in that ....., ..... place, and they watched them flying .....

Then suddenly Gilbert saw something on a rock.

"That's strange," said Gilbert. "That looks like a Red Swamp Lizard, but I thought that ..... was ....." He carefully picked it up. "Yes, it is! I'm going to take it back to the Zoology ..... They will be filled with so much ..... when they see what I have found!"

"Are you sure we should take it from its home?" asked Eliza.

"Nonsense, many animals ..... They're used to changes," said Gilbert.

"Hmm, I don't agree with the ..... of it," said Eliza. "It isn't ..... But Gilbert was ..... and took the lizard back to the hotel in the city. He thought that this find would make him a highly ..... at the Zoology Institute.

For the next few days, Gilbert fed and ..... the lizard. But the lizard wasn't happy. It lost its beautiful red color and began to look ordinary. In fact, Gilbert started to wonder whether it was special at all. He went outside and found a common lizard on a piece of ..... When he compared them, they looked exactly alike. The lizard was only red in the swamp!

Gilbert said to Eliza, "I'm going to return this lizard to the swamp. I've learned an important lesson. Home is where we are happiest. At home, we are special like the red lizard.

We can never be so happy when we are away."

"Good," said Eliza. "So, can we go home now?"



Colonel Wilbur và vợ, bà Mary đang bay trong **tropics** trên chiếc máy bay riêng. Nhưng đột nhiên động cơ bốc cháy. Không thể **extinguish** đám cháy, vì vậy họ buộc phải hạ cánh trong rừng.

"Chúng ta làm gì bây giờ?" bà Mary nói "Anh có sửa được máy bay không?"

Ông Wilbur nói, "Anh không sửa được. Anh không phải là **technician**, còn máy bay thì đã hết xăng rồi. Chúng ta phải tìm sự giúp đỡ."

Wilbur và Mary đi vào trong rừng. Rất khó tìm được lối đi giữa những thân cây. Mary thậm chí phải xé váy để đi giữa đám gai nhọn. Bỗng nhiên, họ nhìn thấy một vài túp lều và rất nhiều người **miniature** đang nấu ăn và chế tạo vũ khí bằng **flint**.

"Anh sẽ xin họ giúp đỡ mình," ông Wilbur nói.

"Không! Anh đừng đi! Họ thật **deformed!**" Mary nói. "Họ sẽ **harass** chúng tôi! Họ có thể đã nhiễm một loại virus **contagious** nào đó có thể lây sang chúng ta! Chúng ta đâu biết cách nào để **cure** nó. Chúng tôi chắc chắn sẽ trở thành **corpses!**"

Wilbur đã cố gắng thuyết phục Mary tới chỗ người rừng, nhưng cô nhất định không **integrate** với họ. Cô đã có **assumption** rằng họ là những người nguy hiểm. "Chúng ta cứ đi tiếp đi. Sớm muộn gì cũng tìm được người giúp đỡ."

Suốt ba ngày liền, hai vợ chồng tìm kiếm, nhưng họ không tìm được ai có thể giúp họ trong **crisis**. Thật khó chịu, họ đói khát mà không có một chút **nutrition** nào. Ngoài ra, trong rừng thì đầy **beasts** nguy hiểm. Cuối cùng, Mary đồng ý trở lại chỗ người rừng.

Khi Wilbur và Mary đến làng, người rừng ngay lập tức chào đón họ. Họ đã cho họ bánh mì làm từ **barely** để ăn và một nơi để ngủ. Ngày hôm sau, đưa Wilbur và Mary qua khu rừng, và họ **promptly** đến một thị trấn nhỏ. Từ đó, họ bắt xe buýt đến thành phố nơi họ tìm thấy **embassy**.

Bà Mary xin lỗi vì lúc đầu đã không tin tưởng những người sống trong rừng. Bà hiểu được giá trị của việc không **discriminating** những người khác biệt.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vút
fond	(động từ)	yêu mến

..... Wilbur and his wife Mary were flying over the .....in their private plane. But suddenly the engine caught fire. It was impossible to .....the fire, so they were forced to land in the forest.

"What are we going to do?" said Mary. "Can you fix the plane?"

Wilbur said, "That's impossible. I am not a ....., and the plane is out of gasoline. We'll have to find help."

Wilbur and Mary walked through the forest. It was difficult to find a path through the trees. Mary even tore her dress on sharp thorns. Suddenly, they saw some huts and lots of .....people, cooking and making weapons with .....

"I'll ask them for help," said Wilbur.

"No! Don't go! They are .....!" said Mary. "They'll .....us! They may have a .....virus that will make us sick! We won't know how to .....it. We'll surely end up as .....!"

Wilbur tried to persuade Mary to go to the forest people, but she refused to .....with them. She had the .....that the small people were dangerous. "Let's keep walking. We're sure to find someone sooner or later."

Forthree days, the couple searched, but they found no one who could help them in their crisis. It was uncomfortable, and they were hungry without any source of ..... Plus, the forest was filled with dangerous ..... Finally, Mary agreed to return to the forest people.

When Wilbur and Mary arrived at the village, the forest people immediately welcomed them. They gave them bread made from .....to eat and a place to sleep. The next day, the forest people led Wilbur and Mary through the trees, and they .....arrived at a small town. From there, they took a bus to the city where they found an .....

Mary was sorry that she had not trusted the forest people sooner. She learned the value of not .....against people who are different.



**Rainforests** cung cấp **oxygen** cho toàn thế giới. Tuy nhiên, loại cây **exotic** và động vật của khu rừng đang bị giết để lấy gỗ cho người nông dân và làm đường. Trong nhiều năm qua, người dân đã cố gắng để bảo tồn rừng nhiệt đới. Tuy nhiên, một trong số các loại rừng nhiệt đới- rừng mây là chỉ có **beneficial** cho con người. Rừng mây đang có nguy cơ biến mất, nhưng vẫn còn một số ít đang được bảo tồn.

Loại rừng này phân bố ở đỉnh núi, thường gần **equator**. Những đỉnh núi ẩm, **wooded** chủ yếu ở các nước châu Phi, Trung và Nam Mỹ. Chúng được gọi là "rừng mây" vì chiều cao của chúng cho phép **formation** của những đám mây giữa các thân cây.

Rừng mưa nhiệt đới tạo ra một lượng lớn oxy. Rừng mây sản xuất lượng nước **comparative**. Cây trong rừng này hút nước từ những đám mây này. Hơi ẩm đọng lại trên lá. Khi rơi xuống, nó **deposited** các con suối. Những con suối này chảy đến các thị trấn ở dưới chân núi. Sau đó, nó được **distributed** cho người. Lượng mưa **cumulative** hàng năm ở các khu vực này là 173-198 cm. Trong đó lượng nước do rừng mây cung cấp có thể chiếm tới 60%. Lượng nước này rất **crucial** đối với các nhà máy và người dân trong vùng. Nó giúp mọi thứ tồn tại.

Rừng mây cũng là **birthplace** ra vô số các loài thực vật mà không thể tìm thấy bất cứ nơi nào khác. Một rừng mây nhỏ, có **capacity** bất kỳ loại cây nào khác ở châu Âu. Trên thực tế, số các loài cây trong rừng nhiều tới mức các nhà khoa học chưa thể đưa ra một danh sách **comprehensive** về chúng.

Những khu rừng này đang bị tàn phá với **frequency** ngày càng tăng. Cây cối bị chặt phá, và các con đường được xây dựng. Một số người có **objective** kiếm tiền **federal** từ việc bảo vệ rừng. Nhưng họ lại không mấy thành công. Một **strategy** khác là thay thế những loại thực vật đã bị tiệt chủng. Việc này cũng rất khó khăn vì các loài cây này đều chỉ có một. Có rất nhiều việc phải làm, nhưng bảo vệ rừng mây vẫn là một việc khả thi.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vút
fond	(động từ)	yêu mến

..... provide much of the world's ..... supply. But the forests' ..... trees and animals are being killed to make room for farmers and roads. People have been trying to conserve rainforests for years. But another type of forest—the cloud forest—is just as ..... to humans. Cloud forests are also in danger of disappearing, but little is being done to save them.

These forests are located at the tops of mountains, generally near the ..... These humid, ..... mountaintops are mainly in African and Central and South American countries. They are called "cloud forests" because their height allows for the ..... of clouds among the trees.

Rainforests produce large amounts of oxygen. Cloud forests produce ..... amounts of water. The trees in these forests pull water out of the clouds. The moisture gathers on the leaves. When it drips, it is ..... into streams. The streams flow into towns at the bottom of the mountain. Then, it's ..... to people. The yearly ..... rainfall in these areas is 173-198 centimeters. Cloud forests can pull in up to 60 percent of that. This water is ..... to the plants and the people in the area. It helps them survive.

Cloud forests are also the ..... of countless species of plants that can't be found anywhere else. One small cloud forest has the ..... for as many types of plants as there are in all of Europe. There are so many, in fact, that scientists haven't made a ..... list of them yet.

These forests are being destroyed with increasing ..... . Trees are being cut down, and roads are being built in their place. Some people have an ..... to get ..... money to protect the forests. But they have had little success. Another ..... is to replace the destroyed plants. That, too, has been difficult because the plants are so unique. There's plenty of work to be done, but saving the cloud forests is still a possibility.



Thucydides là một nhà sử học đầu tiên của thế giới. **Presently**, chúng ta có được hầu hết những kiến thức về Hy Lạp cổ đại từ những tác phẩm của ông. Thế nhưng không chỉ viết về lịch sử, ông đã sống trong nó. Tuy nhiên, ông gần như đã không thể sống sót sau một sự kiện lịch sử: **Plague** ở Athens.

Vào năm 430 Trước Công Nguyên, một đạo quân đã tấn công vào thành phố của Athens, nơi mà Thucydides sinh sống. Hàng ngàn người dân phải lẩn trốn khỏi đạo quân sau những bức tường lớn của Athens. Thành phố trở nên rất đông đúc khi dân số **expanded**. Sau đó một dịch bệnh **horrifying** bùng phát. Mọi người **summoned** những bác sĩ. Nhưng điều này đã không mang lại **avail** bởi vì không ai biết được cách thức mà dịch bệnh lây lan.

Mọi thứ có vẻ như **random**. Họ **không** hề biết rằng nó là một loài **organism**. Thay vào đó, họ **đã defined** dịch bệnh như một sự trùng phạt từ thần linh. Thucydides **đã incredulous** rằng thần linh đã gây nên bệnh dịch, nhưng ông giải thích lý do tại sao người khác lại tin vào điều đó. Có một đoạn thơ cổ, dài đã dự đoán trước về dịch bệnh. Để **paraphrase** nó, đoạn thơ nói rằng chúa trời sẽ gửi đến một căn bệnh trong một cuộc chiến. Kết quả là, những đám đông lớn đã tập hợp ở **shrines** để xin thần linh dừng bệnh dịch đó lại. Nhưng tình hình chỉ **worsened** bởi vì những người này ở quá gần với những người khác khiến họ bị mắc bệnh. Đó là cách mà họ **đã** học được một bài học **fundamental** về dịch bệnh: Bệnh lây lan từ người này qua người khác.

Mọi người muốn rời khỏi thành phố đông đúc, nhưng họ **dreaded** những gì quân đội ngoài kia sẽ làm với mình. Tại thời điểm này, Thucydides cũng mắc bệnh. Ông nhanh chóng **scribbled** những ghi chú vì ông nghĩ mình sẽ chết sớm. Bài viết của ông cho thấy một sự tương phản **stark** giữa hành vi của con người trước và sau dịch bệnh. Có những **riots**, và mọi người bỏ qua pháp luật. Họ không nghĩ rằng họ đã sống đủ lâu để bị trùng phạt. Rất nhiều người bệnh đã bị bỏ lại đến lúc chết trong **solitude** bởi vì không ai muốn ở gần họ. Dịch bệnh **lingered** trong vòng hai năm. Nhưng may mắn thay, Thucydides đã sống sót. Nếu không có bài viết của ông, chúng ta sẽ hiểu biết ít hơn về Hy Lạp cổ đại và Dịch Bệnh ở Athens.

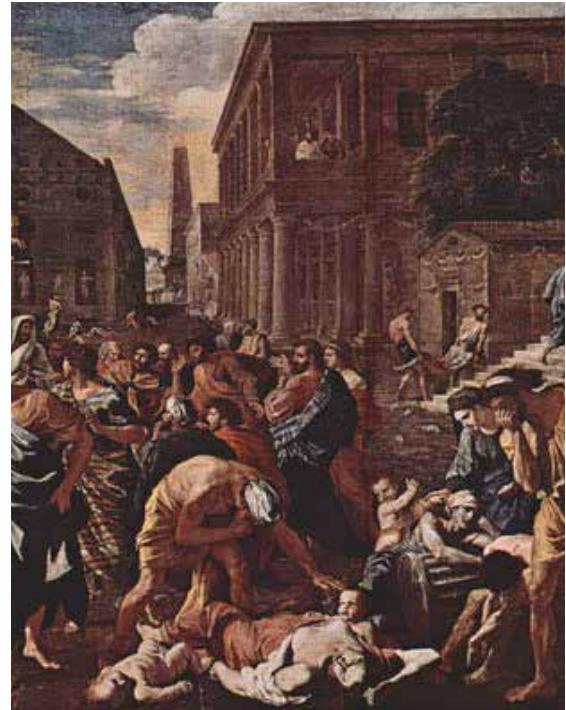
rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vút
fond	(động từ)	yêu mến

Thucydides was the world's first historian. ...., we get most of our knowledge about ancient Greece from his writing. But Thucydides didn't just write about history, he lived through it. However, he almost didn't survive one historical event: the .....of Athens.

In 430 BCE, an army attacked the city of Athens, where Thucydides lived. Thousands of people hid from the army behind Athens' large walls. The city became very crowded as the population ..... Then a .....disease broke out. People .....doctors. But it was to no .....because no one understood how the disease spread.

It seemed ..... They didn't know that it was an ..... Instead, they .....disease as a punishment from their gods. Thucydides was .....that gods caused the plague, but he explained why others believed it. There was an old, long verse which predicted the disease. To .....it, the verse said the gods would send a disease during a war. As a result, large crowds gathered at .....to ask the gods to stop the plague. But the situation only .....because these people were so close to each other they became sick. That's how they learned a .....lesson about the plague: it spread from person to person.

People wanted to leave the crowded city, but they .....what the army outside would do to them. At this time, Thucydides got sick, too. He quickly .....down notes because he thought he would soon die. His writing shows a .....contrast between people's behavior before and during the plague. There were ....., and people ignored laws. They didn't think they'd live long enough to be punished. Many sick people were left to die in .....because no one wanted to be near them. The plague .....for two years. But luckily, Thucydides survived. Without his writing, we would know much less about ancient Greece and the Plague of Athens.



Chúng ta đang sống trong một xã hội **mobile**. Nhưng những chiếc xe chúng ta lái xe lại cần quá nhiều khí, ngoài ra chúng còn **pollute** không khí. Dần dần, những tài nguyên thiên nhiên được sử dụng để tạo ra khí ga sẽ cạn kiệt. Vậy thì, sau đó những gì sẽ xảy ra? Nhiều người nghĩ rằng **solar-powered automobiles** là câu trả lời. Để tìm hiểu thêm về **transportation**, các đội nhóm đến từ các trường đại học và các tổ chức **corporate** ở Úc tập trung lại hai năm một lần cho một cuộc đua xe năng lượng mặt trời.

Cuộc đua được gọi là giải đấu Thách thức Năng lượng Mặt Trời Thế giới. **Candidates** cho **tournament** phải thiết kế chiếc xe hơi riêng. Các đội giữ **confidential** kế hoạch **cuae** mình. Họ không **interact** với các đội khác vì cuộc đua này có tính cạnh tranh rất cao. Và những chiếc xe không chỉ **enhanced** và **modified** những chiếc xe bình thường. Chúng hoàn toàn khác biệt.

Những chiếc xe này chỉ có chỗ cho một người và bên trong rất đơn giản chúng thậm chí không có đệm cho người lái xe. Những chiếc xe này ngắn và thấp hơn nhiều những chiếc xe bình thường. Điều quan trọng nhất, những chiếc xe **incorporate** các tấm pin mặt trời bên ngoài sao cho chúng nằm **parallel** với nhau. Những tấm pin này được làm từ vật liệu thu nhận ánh sáng mặt trời và biến nó thành năng lượng điện. Đó là cách chúng hoạt động.

Những chiếc xe chạy đua trên quãng đường hơn 3.000 km trên territories Úc. Những người lái xe phải chú ý đến guidelines nghiêm ngặt. Họ phải dừng lại ở **intervals** nhất định để sạc pin cho xe. Và không giống như xe đua bình thường, họ không thể đi quá nhanh. Họ phải lái xe ở tốc độ giới hạn thông thường.

Nhờ có các giải đấu Thách thức Năng lượng Mặt Trời Thế giới, một **era** mới trong việc đưa ra xe và lái xe được mở ra. Mọi người có thể **ridicule** những chiếc xe năng lượng mặt trời, vì chúng rất mới lạ, nhưng đây là một **phenomenon** không bị mất đi. Việc sử dụng công nghệ từ xe hơi, các nhà sản xuất xe hơi sẽ dần dần tạo ra những chiếc xe năng lượng mặt trời trong tương lai.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vút
fond	(động từ)	yêu mến

We live in a ..... society. But the cars we drive require too much gas, plus they ..... the air. Eventually, the natural resources used to make gas will run out. So what happens then? Many people think ..... are the answer. To learn more about this type of ....., teams from universities and ..... organizations gather in Australia every two years for a solar car race.

The race is called the World Solar Challenge. ..... for this ..... must design their own cars. The teams keep all their plans ..... They don't ..... with other teams because the race is very competitive. And these cars aren't just ..... and ..... versions of normal cars. They are completely different.

The cars only have room for one person and are very simple inside—they don't even have a cushion for the driver to sit on. These cars are shorter and much more flat than normal cars. Most importantly, the cars ..... solar panels onto the outside that lie ..... to each other. These panels are made from materials that take in light from the sun and turn it into electric energy. That's how they move.

These cars race over 3,000 kilometers across the Australian ..... The drivers have to heed strict ..... They must stop at certain ..... to charge their batteries. And unlike normal race cars, they can't go very fast. They have to drive at the normal speed limits. Although the drivers want to finish the race quickly, that is not the main goal. The objective is to see how well the cars work under normal driving conditions.

Because of the World Solar Challenge, a new ..... in car making and in driving is beginning. People may ..... the solar cars because they look strange, but this is a ..... that isn't going away. Using the technology from the vehicles, car makers will eventually create solar cars for the rest of us.



Martin, Paul và Tom là ba an em. Họ rất khác nhau, nhưng lại **consistent** về hai điều. Họ không thành công trong việc kinh doanh, và họ không bao giờ đồng ý về bất cứ điều gì. Martin là một người nông dân chăm chỉ, ông trồng rau củ **organic** và chăn nuôi **poultry**. Nhưng ông là người vô tổ chức và quên thanh toán những **bills** của mình. Paul sở hữu một nhà máy **textile** sản xuất quần áo. Ông ấy là người có tổ chức, nhưng lại tham lam và lấy đi quá nhiều quần áo. Chiếc **wardrobe** của ông được lấp đầy sản phẩm của riêng ông. Tom đã từng là một **sergeant** trong quân đội. Ông điều hành một trường nghệ thuật **martial**, nhưng **stance** của ông về kỷ luật lại quá khắt khe. Ông hầu như không có sinh viên nào theo học.

Một ngày nọ, họ nhận được một **telegraph** nói rằng cha của họ đã qua đời. Họ là những **heirs** đối với trang trại cũ của ông. Họ dự định sẽ bán nó càng sớm càng tốt, vậy nên họ đến xem trang trại mặc dù đang có một cơn bão khủng khiếp. Ngôi nhà trông không được đẹp lắm, nhưng lại có nhiều đât đai. Thực tế là, có nhiều đến nỗi mà họ gần như không thể nhìn thấy **boundary** của nó.

Đột nhiên, cơn bão trở nên tồi tệ hơn. Sức mạnh **sheer** của gió gần như làm họ ngã quỵ. Martin nói, "Nhìn kia, đó là một **typhoon!**" Paul nói, "Không phải đâu, đó là một **cyclone**." Tom bảo, "Không phải, nó là một **tornado!**" Bọn họ tranh cãi cho đến khi Paul bắt đầu **wail** và nói rằng, "Dù nó là cái gì đi chăng nữa, nó đang tiến thẳng về phía chúng ta! Chúng ta đang **doomed!**" Ba anh em **scrambled** bên trong ngôi nhà cũ. Martin nói, 'nếu chúng ta sống sót, chúng ta phải ngừng chiến. Trang trại này có thể rất tuyệt nếu chúng ta sửa sang lại. Với sự chăm chỉ của anh, cách tổ chức của Paul và tính kỷ luật của Tom và, chúng ta có thể cùng nhau điều hành một doanh nghiệp lớn!' Cơn bão cuối cùng cũng kết thúc. Và may mắn thay, nó đã không phá hỏng trang trại.

"Hãy nghĩ xem," Martin nói, "chính **chaos** của cơn bão lớn đã đem chúng ta xích lại gần nhau." Paul đáp lại, "Ý anh nói là một cơn lốc đã đem chúng ta xích lại gần nhau sao." Tom nói "Em chưa nói với cả hai anh đó là một cái voi rồng à?" Cả ba anh em không bao giờ đồng ý về việc cơn bão thuộc loại gì, nhưng bằng cách kết hợp những kỹ năng của họ, họ đã khởi đầu một trang trại thành công.

rim	(danh từ)	cạnh
pit	(danh từ)	hở
typical	(tính từ)	điển hình
immoral	(tính từ)	xấu xa, đồi bại
disapprove	(động từ)	không tán thành
oblivious	(tính từ)	không thấy
except	(động từ)	ngoại trừ
ivy	(danh từ)	thường xuân
damp	(tính từ)	ẩm ướt
slippery	(tính từ)	trơn
utterly	(tính từ)	hoàn toàn
moan	(động từ)	(moaned) rên rỉ
weep	(động từ)	khóc
roost	(danh từ)	tổ
perish	(động từ)	chết
trivial	(tính từ)	vô hại
flight	(danh từ)	chuyến bay
beak	(danh từ)	mỏ
soar	(động từ)	(soared) bay vút
fond	(động từ)	yêu mến

Martin, Paul and Tom were brothers. They were very different, but they were ..... about two things. They couldn't succeed in business, and they never agreed about anything. Martin was a hardworking farmer, growing ..... vegetables and raising ..... But he was disorganized and forgot to pay his ..... Paul owned a ..... factory that produced clothes. He was organized, but he was greedy and took too much clothing. His ..... was filled with his own products. Tom was once a ..... in the army. He ran a ..... arts school, but his ..... on discipline was too strong. He had almost no students.

One day, they received a ..... saying that their father had died. They were ..... to his old farm. They planned to sell it as soon as possible, so they went to see it even though there was a terrible storm. The house didn't look great, but there was a lot of land. There was so much, in fact, that they could barely see its .....

Suddenly, the storm got worse. The ..... force of the wind almost knocked them over. Martin said, "Look, it's a .....!" Paul said, "No, it's a ....." Tom said, "No, it's a .....!" They argued until Paul began to ..... and said, "Whatever it is, it's coming right at us! We're .....!" The three brothers ..... inside the old house. Martin said, "If we survive, we must stop fighting. This farm could be great if we fixed it up. With my hard work, Paul's organization and Tom's discipline, we could run a great business together!" The storm finally ended. And luckily, it didn't wreck the farm.

"Just think," Martin said, "it took the ..... of a typhoon to bring us together." Paul replied, "You mean a cyclone brought us together." Tom said, "Didn't I tell you both that it was a tornado?" The brothers never agreed on what kind of storm it was, but by combining their skills, they started a successful farm.

